# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 236/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024*

### QUYẾT ĐỊNH
### Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 9570/BC-HĐTĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh về hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 527/BKHĐT-QLQH ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc tổng hợp ý kiến rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung như sau:

### I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

1. Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Lạng Sơn, quy mô 831.018 ha, với 11 đơn vị hành chính gồm thành phố Lạng Sơn và 10 huyện: Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc (dự kiến trình cấp có thẩm quyền sáp nhập vào thành phố Lạng Sơn theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương), Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn.

2. Ranh giới tọa độ địa lý từ 20°27' đến 22°19' vĩ Bắc và từ 106°06' đến 107°21' kinh Đông; phía Đông Bắc giáp Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc; phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng; phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang; phía Đông Nam giáp tỉnh Quảng Ninh; phía Tây giáp tỉnh Bắc Kạn; phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Nguyên.

## II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc; bảo đảm bố trí không gian, phân bổ nguồn lực hợp lý để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn tỉnh.

b) Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở nâng cao hiệu quả cải cách thể chế, tăng cường hội nhập quốc tế, liên kết vùng, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bắt kịp trình độ chuyển đổi số của cả nước và tận dụng thành công các cơ hội phát triển từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

c) Phát triển dựa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, đặc biệt là lợi thế vị trí cửa ngõ quốc tế kết nối với thị trường Trung Quốc. Đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực có thế mạnh, nhất là kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, thương mại và dịch vụ, từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Kết hợp hiệu quả nội lực của tỉnh với sự hỗ trợ của Trung ương và các nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn, hạ tầng công nghiệp và công nghệ thông tin.

d) Xác định giá trị văn hóa, con người là yếu tố nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng cho sự phát triển bền vững. Tăng cường giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với đẩy mạnh phát triển du lịch, hợp tác quốc tế, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả, bền vững; nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Lạng Sơn phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, có khát vọng vươn lên. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, lấy con người là trung tâm của quá trình phát triển, đảm bảo phát triển bao trùm, toàn diện, nâng cao chất lượng dân số, nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, bảo đảm an ninh con người, an toàn xã hội.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và hữu nghị. Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết hiệu quả các các vấn đề xã hội, thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là các khu vực nông thôn, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

e) Xác định bảo vệ môi trường, sinh thái là điều kiện nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế theo hướng thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Lạng Sơn trở thành tỉnh biên giới có kinh tế phát triển, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh, môi trường sinh thái được bảo đảm, là một trong các cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế của vùng trung du và miền núi phía Bắc, là "cầu nối" ngày càng quan trọng trong kết nối kinh tế, thương mại giữa Việt Nam, các nước ASEAN, Trung Quốc và châu Âu.

Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn có quy mô kinh tế và GRDP bình quân đầu người trong nhóm 05 tỉnh dẫn đầu của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch mạnh theo hướng các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất nông - lâm sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ, hiệu quả cao. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của Nhân dân không ngừng được cải thiện. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hệ thống đô thị hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao và thực hiện chuyển đổi số hiệu quả trên cả bốn trụ cột Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và cửa khẩu số. Bảo vệ môi trường, từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường, ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học, góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 8 - 9%/năm; trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 2,5 - 3,5%/năm; Công nghiệp - xây dựng khoảng 12 - 13%/năm; Dịch vụ khoảng 8 - 9%/năm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 8 - 9%/năm.

+ Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12 - 13%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 32 - 33%; Dịch vụ chiếm 50 - 51%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4 - 5%.

+ GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2030 đạt khoảng 150 triệu đồng.

+ Thu nội địa bình quân hằng năm thời kỳ 2021 - 2030 tăng 9 - 10%.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 9 - 10%.

+ Tổng lượt khách du lịch đến năm 2030 đạt khoảng 6 triệu lượt khách, trong đó khoảng 4,6 triệu lượt khách trong nước và 1,4 triệu lượt khách quốc tế.

+ Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 340 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

+ Tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 1,26%/năm, đến năm 2030 dân số của tỉnh khoảng 894.290 người.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2 - 3%/năm (theo chuẩn nghèo của các giai đoạn). Đến năm 2030 cơ bản không còn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt khoảng 76%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030: Cấp mầm non khoảng 55 - 56%, cấp tiểu học khoảng 58 - 59%, cấp trung học cơ sở khoảng 57 - 58%, cấp trung học phổ thông khoảng 53 - 54%.

+ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 96%, số bác sĩ trên 1 vạn dân khoảng 12 bác sĩ.

+ Khoảng 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn khoảng 70%.

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Duy trì 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; trên 90% thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa.

+ 100% hộ dân được sử dụng điện; hoàn thiện đưa vào sử dụng các công trình thủy điện, lưới điện truyền tải đã được quy hoạch và phê duyệt đầu tư.

+ 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40% vào năm 2030.

+ 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh và cấp huyện và khoảng 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt khoảng 67%.

+ Trên 99% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý.

+ Khoảng 90% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Khoảng 85% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân hữu cơ, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp được thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định.

- Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại:

+ Tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh.

+ Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

+ Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Đổi mới và hoàn thiện thể chế, cải tiến mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng tinh giản, thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch; nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo và điều hành.

- Đầu tư nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng từng bước đồng bộ, hiện đại, tập trung vào hạ tầng giao thông, công nghiệp, thương mại, viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng chống thiên tai, xử lý chất thải và nước thải.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động và thu hút nhân tài.

- Phát triển du lịch trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế lớn, ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030.

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã, hỗ trợ người dân phát triển du lịch cộng đồng.

- Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp, nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Lạng Sơn.

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác; chủ động thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

b) Các đột phá phát triển

Xác định 04 khâu đột phá phát triển, gồm: (i) Chuyển đổi số và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển các thành phần kinh tế; (ii) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, cụm công nghiệp; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa của tỉnh; (iii) Phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; (iv) Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, xanh, an toàn và hiện đại để trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Lạng Sơn có nền kinh tế hiện đại, năng động, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc sống số. Có quan hệ hợp tác tích cực với các địa phương của Trung Quốc và các địa phương trong vùng, các tỉnh lân cận, Lạng Sơn trở thành vùng đất XANH hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực, đặc biệt là năng lượng sạch, nông nghiệp, công nghiệp và du lịch. Lạng Sơn đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thương hiệu quốc gia của nông sản Việt Nam và là cầu nối góp phần đưa các sản phẩm chất lượng cao của Việt Nam đến với khu vực và

thế giới. Lạng Sơn tiếp tục giữ vững vị thế là địa phương có hệ thống cửa khẩu đường bộ, đường sắt phát triển hàng đầu Việt Nam, điểm trung chuyển trên bộ quan trọng hàng đầu trong kết nối Trung Quốc - Việt Nam - các nước ASEAN và các nước trên thế giới. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ thương mại, du lịch, logistics và vận tải chiếm tỷ trọng lớn. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. An sinh xã hội của người dân được bảo đảm; trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới, chủ quyền quốc gia được bảo đảm vững chắc.

## III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và năng lực cạnh tranh, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp xanh, đưa công nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh.

Ưu tiên phát triển ngành sản xuất và chế biến, tập trung chế biến sâu nông lâm sản và sản xuất thực phẩm quy mô lớn. Hoàn thiện chuỗi giá trị chế biến nông lâm sản và thực phẩm thông qua hoạt động gia công đóng gói hàng xuất nhập khẩu. Chú trọng phát triển ngành chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, phục vụ xuất khẩu trên cơ sở xây dựng các vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh đồng thời kết nối phát triển với các địa phương lân cận.

Ưu tiên phát triển các ngành năng lượng tái tạo, phát triển các khâu trong chuỗi cung ứng ngành điện gió; phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, điện tử, tái chế và sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nâng cao chất lượng và tăng giá trị sản xuất công nghiệp.

Tận dụng lợi thế kết nối giao thông để phát triển công nghiệp, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để thu hút các dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn, các nhóm ngành có khả năng cạnh tranh tốt, hạt nhân phát triển các ngành công nghiệp lợi thế, tạo hiệu ứng lan tỏa cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Trọng tâm phát triển các khu công nghiệp là địa bàn các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình; các cụm công nghiệp được bố trí tại các vị trí kết nối thuận tiện với các tuyến hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 4A nối Lạng Sơn với Cao Bằng, Quốc lộ 4B nối Lạng Sơn với Quảng Ninh.

b) Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

Xây dựng tỉnh Lạng Sơn thành trung tâm dịch vụ cấp vùng, trung tâm giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc, trung tâm dịch vụ logistics cửa khẩu hiện đại của cả nước, thành phố cửa khẩu "Xanh" tiêu biểu của Việt Nam.

Tập trung ưu tiên phát triển 06 ngành dịch vụ gồm: (i) Thương mại và dịch vụ kinh tế cửa khẩu; (ii) Du lịch; (iii) Dịch vụ vận tải, kho bãi; (iv) Dịch vụ tài chính ngân hàng; (v) Dịch vụ giáo dục, y tế; (vi) Các dịch vụ khác như viễn thông, dịch vụ hỗ trợ khoa học công nghệ. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ gắn với sự phát triển của khoa học công nghệ và kinh tế tri thức. Phát triển dịch vụ trung gian nhằm tăng cường sự kết nối bổ trợ giữa các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thúc đẩy tạo lập, phát triển thị trường khoa học - công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển ngành dịch vụ nhất là liên kết với các nước ASEAN, Trung Quốc và các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh.

Ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch đặc thù và xây dựng thương hiệu cho du lịch Lạng Sơn, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh với hệ thống hạ tầng đồng bộ, sản phẩm đa dạng, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao. Hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật của Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn.

Tập trung nâng cấp và phát triển nhóm sản phẩm du lịch chủ đạo gồm: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch văn hóa, tín ngưỡng (các di tích lịch sử, đền chùa, các lễ hội, du lịch cộng đồng); du lịch cửa khẩu; du lịch MICE (hội thảo, hội nghị, khen thưởng, hội chợ, triển lãm...); các sự kiện văn hóa thể thao và các nhóm sản phẩm du lịch bổ trợ như khám phá công viên địa chất toàn cầu, vui chơi giải trí, du lịch mạo hiểm, du lịch gắn với kinh tế đêm.

c) Phương hướng phát triển kinh tế cửa khẩu và Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn thành trung tâm kinh tế cửa khẩu hiện đại, năng động, trung tâm dịch vụ cửa khẩu và hậu cần logistics quốc gia và quốc tế; là một trong những trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ trọng điểm của tỉnh và vùng Đông Bắc, là nơi ứng dụng công nghệ sạch trong sản xuất, gắn với phát triển bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

Phát triển các loại hình dịch vụ qua biên giới gắn với kinh tế cửa khẩu. Hình thành và phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng tùy theo đặc tính thương phẩm và quy trình lưu thông của hàng hóa xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu. Hình thành khu dịch vụ trạm nghỉ để phục vụ xe tải đường dài.

Tiếp tục phát triển 12 cửa khẩu, trong đó tập trung phát triển 05 cửa khẩu: (i) Cửa khẩu Hữu Nghị phát triển trở thành cửa khẩu kiểu mẫu ứng dụng công nghệ cao, cửa khẩu thông minh, là "mô hình điển hình" cho vận tải đường bộ của Việt Nam; (ii) Cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng hướng tới cung cấp chính các dịch vụ logistics và các dịch vụ hỗ trợ thông minh, hiện đại; (iii) Nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Chi Ma (Việt Nam) - Ái Điểm (Trung Quốc) thành cửa khẩu quốc tế và phát triển kho bãi và dịch vụ logistics cho thương mại điện tử; (iv) Nâng cấp cặp cửa khẩu Bình Nghi (Việt Nam) - Bình Nhi Quan (Trung Quốc) thành cửa khẩu song phương; (v) Cửa khẩu Tân Thanh phát triển theo hướng trở thành trung tâm chế xuất nông sản và tiêu thụ hàng nông sản cho Việt Nam, các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua sàn giao dịch nông sản.

d) Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, có sức cạnh tranh cao, phát huy lợi thế đặc sản địa phương, gắn sản xuất nông nghiệp với du lịch. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bền vững. Xây dựng cơ cấu, hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có thương hiệu và uy tín, phát triển công nghiệp chế biến và chuỗi phân phối sản phẩm, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Ưu tiên thúc đẩy phát triển một số chuỗi sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, đặc hữu, chất lượng cao theo chuỗi giá trị gồm: Na tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng; hồng tại các huyện Cao Lộc, Văn Lãng; thạch đen tại các huyện Bình Gia, Tràng Định, Văn Lãng; hồi tại các huyện Văn Quan, Bình Gia, Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Bắc Sơn; thông tại các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập. Đến năm 2030 có từ 140 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

Phát triển sản xuất chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao kết hợp với chăn nuôi truyền thống. Tổ chức lại chăn nuôi nông hộ theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm và môi trường.

Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, dược liệu dưới tán rừng. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng và bảo vệ tốt rừng phòng hộ. Phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu từ rừng và hình thành các cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ, giống cây lâm nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hoá, tăng nhanh diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, từng bước phát triển thị trường tín chỉ các-bon.

Khai thác tối đa diện tích mặt nước sẵn có để nuôi trồng thủy sản, phát triển nuôi thâm canh, lồng bè; nghiên cứu phát triển các loài cá nước lạnh, đặc sản. Chú trọng bảo vệ, tái tạo và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Dân số, lao động, việc làm

Đẩy mạnh công tác dân số theo hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố, chất lượng dân số trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Sớm đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nghề theo định hướng phát triển của tỉnh. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, kỹ thuật, du lịch, công nghiệp công nghệ cao,… đặc biệt là công nhân lành nghề bậc cao cho các khu, cụm công nghiệp, các ngành dịch vụ và lao động xuất khẩu; quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. Đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động nông nghiệp, phát triển lao động khu vực phi nông nghiệp.

b) An sinh xã hội

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh khu vực biên giới và thực hiện đầy đủ chính sách đối với các đối tượng có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là đồng bào dân tộc sinh sống ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa. Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội, tăng thu nhập của người nghèo. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm.

c) Y tế

Phát triển hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng; đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng với lĩnh vực y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe và chăm sóc sức khỏe ban đầu

theo nguyên lý y học gia đình. Gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với phục hồi chức năng, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Phát triển hệ thống bảo hiểm y tế toàn dân. Củng cố, phát triển hệ thống các bệnh viện, cơ sở y tế chất lượng cao; nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã. Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát bệnh tật. Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân; nâng cao chất lượng dân số.

d) Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục - đào tạo, đặc biệt chú trọng các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục, giảm tỷ lệ và tiến đến xóa mù chữ. Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hệ thống trường học các cấp, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy ở các trường học, đa dạng các loại hình giáo dục, đào tạo, dạy nghề. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên các cấp, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ chuyên môn; hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học, phát triển mạng lưới đào tạo theo quy hoạch được duyệt. Giáo dục nghề nghiệp cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

đ) Văn hóa, thể thao

Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa các dân tộc; đảm bảo thiết chế văn hóa, thể thao cơ bản đáp ứng Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030. Tu bổ, bảo tồn các di tích, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao và du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động văn hóa. Chú trọng tổ chức các hoạt động văn hóa cơ sở; đẩy mạnh thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh. Phát triển đa dạng, đồng bộ các ngành công nghiệp văn hóa một cách bền vững, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại; xây dựng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu, uy tín trong khu vực và quốc tế.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng một số môn thể thao thành tích cao có thế mạnh của địa phương.

e) Khoa học và công nghệ

Xây dựng hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ,

phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, hỗ trợ các hoạt động đổi mới sáng tạo, tiếp cận các công nghệ của Cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực sinh học, công nghệ thông tin, vật liệu mới, y dược, bảo quản sản phẩm nông nghiệp,… Ứng dụng công nghệ có hiệu quả trong quản lý tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

g) Thông tin và truyền thông

Phát triển lĩnh vực thông tin và truyền thông, chuyển đổi số đồng bộ trên bốn trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và cửa khẩu số. Tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số để tăng cường tương tác giữa người dân với chính quyền. Nâng cao năng lực hoạt động, chất lượng dịch vụ của các đơn vị, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Nâng cao hiệu quả hoạt động báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại đáp ứng nhu cầu tiếp cận, sử dụng thông tin của người dân, tạo đồng thuận xã hội, quảng bá hình ảnh con người và văn hóa Lạng Sơn năng động, thân thiện, là điểm đến tin cậy của bạn bè trong nước và quốc tế, qua đó tạo niềm tin, sức hút của các nhà đầu tư đến với Lạng Sơn.

h) Quốc phòng, an ninh và đối ngoại

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện; tăng cường khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành "điểm nóng" về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, xây dựng vùng biên giới xanh, hòa bình.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn được định hướng phát triển theo mô hình: 01 trục phát triển, 02 hành lang kinh tế và 03 vùng kinh tế - xã hội.

a) 01 trục phát triển:

Trục phát triển kinh tế Đồng Đăng - Hữu Lũng gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam chạy dọc theo tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị qua thành phố Lạng Sơn mở rộng, các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, kết nối với các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Thủ đô Hà Nội. Đây là trục phát triển động lực và kết nối phát triển kinh tế - xã hội quan trọng nhất của tỉnh, là trục trung tâm của vùng kinh tế động lực, nơi tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế đô thị, du lịch, công nghiệp…

b) 02 hành lang kinh tế:

- Tuyến hành lang kinh tế Cao Lộc (thuộc thành phố Lạng Sơn mở rộng) - Văn Lãng - Tràng Định (dọc theo tuyến quốc lộ 4A, cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, kết nối với tỉnh Cao Bằng): Phát triển các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông - lâm nghiệp và du lịch của vùng kinh tế phía Tây, đồng thời tăng cường kết nối và nâng cao vị thế kết nối vùng cho Lạng Sơn.

- Tuyến hành lang kinh tế thành phố Lạng Sơn mở rộng - Lộc Bình - Đình Lập (dọc theo quốc lộ 4B, cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên, kết nối vùng kinh tế phía Đông tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Quảng Ninh): Phát triển thương mại - du lịch - dịch vụ vận tải - logistics; phát triển các khu, cụm công nghiệp, các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp cho vùng kinh tế phía Đông của tỉnh.

c) 03 vùng kinh tế - xã hội

- Vùng kinh tế động lực gồm thành phố Lạng Sơn mở rộng, huyện Chi Lăng, huyện Hữu Lũng:

+ Là cửa ngõ quan trọng nhất kết nối giao lưu phát triển kinh tế - xã hội giữa Việt Nam và Trung Quốc trên hành lang kinh tế Nam Ninh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là đầu mối giao thông của quốc gia, của tỉnh với tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Chi Lăng - Hữu Nghị, Đồng Đăng - Trà Lĩnh, tuyến cao tốc dự kiến Lạng Sơn - Tiên Yên và các tuyến quốc lộ quan trọng của quốc gia như các quốc lộ 1, 1B, 4A, 4B, 279.

+ Là vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh; vùng không gian trọng điểm về phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; là đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn nói riêng và vùng Đông Bắc nói chung; định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế đô thị, dịch vụ logistics và vận tải, thương mại, du lịch, công nghiệp,…

- Vùng kinh tế phía Đông gồm các huyện Lộc Bình, Đình Lập:

+ Là cửa ngõ phía Đông của tỉnh Lạng Sơn; phát triển nông, lâm nghiệp, cung ứng nguồn nguyên liệu nông lâm sản cho ngành công nghiệp chế biến; là một trong những trọng điểm du lịch của vùng trung du miền núi phía Bắc và cả nước; có tiềm năng phát triển công nghiệp năng lượng.

+ Định hướng phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió; công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu; các ngành dịch vụ trong đó tập trung phát triển dịch vụ logistics, kho bãi... gắn với hành lang quốc lộ 4B

và cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên; đẩy mạnh phát triển hạ tầng du lịch, đặc biệt là chú trọng phát triển Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn trở thành một trong những động lực phát triển kinh tế của tỉnh.

- Vùng kinh tế phía Tây gồm các huyện Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Văn Lãng, Tràng Định:

+ Là vùng trọng tâm phát triển nông, lâm nghiệp của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến nông lâm sản; ưu tiên phát triển kinh tế xanh, năng lượng tái tạo; là vùng đệm, vùng cung cấp nguyên, vật liệu hỗ trợ cho vùng kinh tế động lực; phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với kinh tế nông nghiệp, nông thôn và kinh tế cửa khẩu.

+ Phát triển các hoạt động kinh tế gắn với các tuyến quốc lộ 1B, quốc lộ 4A và cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh; từng bước hình thành các trung tâm dịch vụ tại các đô thị Thất Khê, Na Sầm, Tân Thanh; phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... trong đó khu vực đô thị Bắc Sơn, Bình Gia sẽ trở thành cụm trung tâm dịch vụ đổi mới nông nghiệp hỗ trợ phát triển cho vùng.

## IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng đô thị, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai.

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 17 đô thị gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Lạng Sơn mở rộng); 03 đô thị loại IV (Hữu Lũng, Đồng Mỏ, Lộc Bình); 13 đô thị loại V (Chi Lăng, Vạn Linh, Na Sầm, Tân Thanh, Thất Khê, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Ngả Hai, Na Dương, Chi Ma, Đình Lập, Nông trường Thái Bình).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Đầu tư xây dựng, phát triển các khu dân cư nông thôn, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp và bảo đảm chủ động phòng, chống thiên tai. Di dời các khu dân cư ở vùng khó khăn, vùng thường xuyên bị thiên tai hoặc có nguy cơ cao xảy ra sạt lở, lũ quét về khu quy hoạch mới. Huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo hướng văn minh, hiện đại đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Phát triển khu dân cư nông thôn phù hợp với điều kiện và đặc trưng văn hóa, tập quán của từng khu vực. Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa, xã hội, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển không gian văn hóa nông thôn kết hợp với phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

Phân bổ hệ thống các điểm dân cư nông thôn gắn với các vùng sản xuất tập trung kết hợp với du lịch. Xây dựng các điểm dân cư nông thôn mới, các khu vực tái định cư trên cơ sở kế thừa, gắn kết và phát triển, mở rộng các khu vực dân cư hiện có, bảo đảm phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, tiềm năng, lợi thế cạnh tranh và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Lạng Sơn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định phạm vi, ranh giới địa lý cụ thể của các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

## V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh quy mô, ranh giới và các khu chức năng của Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển không gian của tỉnh trong thời kỳ mới, tạo động lực quan trọng cho quá trình đô thị hóa, gắn phát triển khu kinh tế với thành phố Lạng Sơn mở rộng để sớm hình thành một cực tăng trưởng mới của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện các khu phi thuế quan, khu trung chuyển hàng hóa, khu chế xuất, các khu vực cửa khẩu, cửa khẩu thông minh, các trung tâm đầu mối dịch vụ, thương mại, logistics và các khu chức năng khác của Khu kinh tế cửa khẩu theo quy hoạch.

2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

Thời kỳ 2021 - 2030, định hướng phát triển 07 khu công nghiệp với diện tích 2.055 ha. Thu hút đầu tư, xây dựng thêm các khu công nghiệp khi được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

Các khu công nghiệp được bố trí tại các huyện có vị trí thuận lợi về giao thông và điều kiện địa hình, quỹ đất phát triển, tập trung tại các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Thời kỳ 2021 - 2030, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn phát triển 24 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.158,1 ha; gồm Cụm công nghiệp địa phương số 2 đã đi vào hoạt động và 23 cụm công nghiệp phát triển mới. Thu hút đầu tư, xây dựng thêm các cụm công nghiệp khi được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Phương án phát triển khu du lịch

Tập trung phát triển các khu du lịch bao gồm: Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn; các khu du lịch cấp tỉnh và một số khu du lịch tiềm năng khi đủ điều kiện.

Xây dựng và phát triển Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn. Thu hút đầu tư phát triển các khu du lịch kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, sân gôn tại các huyện và thành phố Lạng Sơn.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Vùng phát triển trồng trọt tập trung theo từng loại cây:

+ Vùng trồng lúa đặc sản chất lượng cao tại các huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Tràng Định.

+ Vùng trồng cây ăn quả tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn, Văn Lãng, Cao Lộc.

+ Vùng trồng thạch đen tại các huyện Tràng Định, Văn Lãng, Bình Gia.

- Vùng phát triển lâm nghiệp tập trung theo từng loại cây:

+ Vùng trồng hồi tại các huyện Văn Quan, Bình Gia, Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Bắc Sơn.

+ Vùng trồng thông tại các huyện Cao Lộc, Lộc Bình và Đình Lập.

+ Vùng trồng quế tại các huyện Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn, Văn Lãng.

+ Vùng trồng keo tại các huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Chi Lăng, Văn Lãng, Đình Lập.

+ Vùng trồng bạch đàn tại các huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Chi Lăng, Văn Lãng.

+ Vùng trồng dược liệu tại các huyện Bình Gia, Tràng Định, Văn Lãng, Đình Lập.

- Vùng chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm tại các huyện, thành phố.

6. Phương án phát triển khu quốc phòng, an ninh

Các khu quân sự, an ninh: Đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

7. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách dành cho đối tượng thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; chú trọng thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến khích sản xuất, hình thành chuỗi

liên kết phát triển kinh tế bền vững và mở rộng ra các thị trường ngoài tỉnh; hình thành và phát triển vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu có quy mô phù hợp, gắn với phát triển du lịch.

Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa, nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn, kết nối liên thông với các trục đường tỉnh, quốc lộ; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu như thủy lợi, hệ thống trữ và cấp nước, cấp điện, trường, lớp học, y tế, hạ tầng viễn thông phục vụ sản xuất và sinh hoạt; quan tâm triển khai thực hiện các dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư.

## VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Bám sát định hướng của quy hoạch cấp quốc gia để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh đảm bảo đồng bộ, hiện đại, liên thông, thúc đẩy liên kết vùng.

a) Đường bộ

- Đường bộ quốc gia:

Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể:

+ Cao tốc: Đầu tư xây dựng 02 tuyến cao tốc đoạn qua địa phận tỉnh Lạng Sơn gồm Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn và Cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng). Đối với Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn) được quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

+ Quốc lộ: Đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện 07 tuyến hiện có và 01 tuyến mới.

- Đường tỉnh: Nâng cấp, cải tạo 23 tuyến đường tỉnh hiện có; phát triển 16 tuyến đường tỉnh mới và các tuyến tránh quốc lộ.

- Tiếp tục đầu tư, hoàn thành nối thông các đoạn trên địa bàn các huyện Lộc Bình, Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định; mở rộng các đoạn hẹp của tuyến đường tuần tra biên giới, kết hợp mục tiêu quốc phòng và đảm bảo an sinh cho nhân dân vùng biên giới.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường vành đai, trục đô thị, trục khu kinh tế cửa khẩu theo quy hoạch đô thị thành phố Lạng Sơn mở rộng, quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn và quy hoạch đô thị các huyện.

- Mở rộng, nâng cấp kỹ thuật các tuyến đường giao thông nông thôn; cơ bản hoàn thành việc sửa chữa, thay thế 100% cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện; xây dựng cầu dân sinh thay thế các bến đò tự phát để đảm bảo giao thông thông suốt và đảm bảo an toàn cho việc đi lại trong mùa mưa lũ...

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

b) Đường sắt

Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; cụ thể:

Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn; nâng cấp, mở rộng ga Yên Trạch, ga Phố Vị và cải tạo ga Đồng Đăng; duy trì nhánh đường sắt Mai Pha - Na Dương; bố trí kết nối ray từ ga Đồng Đăng đến khu trung chuyển hàng hoá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, từ ga Yên Trạch đến cảng cạn Yên Trạch; quy hoạch đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng mới giai đoạn sau năm 2030.

c) Đường thủy

Phát triển đường thủy nội địa địa phương theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; cụ thể:

- Nghiên cứu cải tạo luồng sông Kỳ Cùng để khai thác tàu khách phục vụ du lịch sinh thái, gồm 2 đoạn: Tân Liên - thành phố Lạng Sơn - Thác Trà; Thác Trà - Khánh Khê, dự kiến đạt cấp VI theo phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Phát triển tuyến đường thủy nội địa trên lòng hồ phục vụ khách du lịch với quy mô kỹ thuật cấp V, VI gồm: Vùng hồ đập Cấm Sơn (địa phận tỉnh Lạng Sơn) để khai thác du lịch cùng với tỉnh Bắc Giang; tuyến vùng hồ chứa nước Bản Lải (huyện Lộc Bình).

- Nghiên cứu khai thác hoạt động giao thông thủy khu vực cửa khẩu Bình Nghi (sông Kỳ Cùng).

d) Công trình hạ tầng giao thông khác

Quy hoạch hệ thống bến xe khách đảm bảo các huyện đều có bến xe tối thiểu cấp IV, trong đó ưu tiên đầu tư tại 04 huyện chưa có bến xe đạt chuẩn là Văn Quan, Chi Lăng, Lộc Bình, Tràng Định. Đầu tư xây dựng bến xe, điểm đỗ xe buýt, trạm trung chuyển hành khách tại thành phố Lạng Sơn.

Phát triển thêm một số bãi đỗ xe dọc theo hướng tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, quốc lộ 1, quốc lộ 4A, quốc lộ 4B và các đường ra cửa khẩu đáp ứng nhu cầu vận tải xuất nhập khẩu. Đầu tư một số bãi đỗ xe tại khu vực trung tâm thành phố Lạng Sơn.

Quy hoạch, thu hút đầu tư các trạm dừng nghỉ trên các tuyến cao tốc đồng bộ với lộ trình đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc, phù hợp với quy hoạch. Ưu tiên thu hút đầu tư 02 trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn tại Hữu Lũng, Cao Lộc và các trạm dừng nghỉ khác trên các tuyến quốc lộ 1, 1B, 4A, 4B.

Xây dựng cảng cạn Yên Trạch, cảng cạn Tân Thanh, cảng cạn Na Dương theo quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đầu tư khu trung chuyển hàng hóa thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn tại huyện Cao Lộc.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của tỉnh. Thực hiện đầu tư và cải tạo lưới điện, từng bước hình thành lưới điện truyền tải thông minh. Ưu tiên nguồn điện phục vụ cho sản xuất và cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phát triển các nguồn điện trên cơ sở phát huy tiềm năng sẵn có của địa phương, phù hợp với Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, gồm thủy điện nhỏ, nhiệt điện than và đặc biệt là năng lượng tái tạo như điện sinh khối, điện rác, điện gió. Phấn đấu trở thành trung tâm về năng lượng tái tạo, năng lượng sạch của khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Xây dựng mạng lưới điện có liên kết chặt chẽ với lưới điện khu vực để có thể huy động hỗ trợ cấp điện cho các tỉnh lân cận và huy động nguồn cấp từ lưới điện khu vực khi cần thiết. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây 500kV, 220kV theo Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Dự phòng phát sinh lưới điện 500kV, 220kV cho các nhu cầu xây mới, cải tạo nâng công suất, triển khai thực hiện khi đủ điều kiện theo quy định.

Xây dựng phương án cải tạo, nâng công suất và xây dựng mới các trạm 110kV và các tuyến 110 kV đáp ứng nhu cầu phát triển. Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm biến áp 110kV đã, đang và sẽ đưa vào vận hành; tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng,

đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho các vùng kể cả khu vực vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

3. Phương án phát triển thông tin và truyền thông

Thực hiện chuyển đổi số bưu chính bao gồm phát triển hệ sinh thái các nền tảng số bưu chính trong việc tạo và kết nối dữ liệu, ưu tiên trong lĩnh vực thương mại điện tử và chuỗi cung ứng. Phát triển hạ tầng bưu chính số đồng bộ, hiện đại, trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics, góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số và phát triển thành hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và cửa khẩu số. Phát triển hạ tầng số trở thành hạ tầng thiết yếu, có dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng, phổ cập, bền vững, xanh, thông minh, mở và an toàn. Thúc đẩy xây dựng chung hạ tầng, sử dụng chung hạ tầng, khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào hạ tầng số mới.

Xây dựng tỉnh Lạng Sơn trở thành một trong những tỉnh tiên phong thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên cả bốn trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và cửa khẩu số. Chuyển từ ứng dụng công nghệ thông tin sang chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý điều hành Nhà nước; đảm bảo hầu hết dịch vụ công trực tuyến được cung cấp dưới dạng toàn trình; sử dụng công nghệ mở, nền tảng mở tạo thành hệ sinh thái phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số; phát triển cửa khẩu số tỉnh Lạng Sơn thành cửa khẩu số thông minh.

Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin; tất cả hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được triển khai đầy đủ các giải pháp an toàn thông tin theo hồ sơ cấp độ được phê duyệt. Lạng Sơn duy trì ở nhóm dẫn đầu quốc gia về an toàn thông tin mạng. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, phát triển các sản phẩm số, giải pháp dịch vụ công nghệ số trọng điểm phục vụ xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh.

Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt; tất cả đơn vị cấp xã có hệ thống thông tin truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ số, nền tảng số; tất cả cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội. Nâng cấp hệ thống thông tin đối ngoại ở các cửa khẩu để nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, phục vụ phát triển thương mại, du lịch.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại. Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình thủy lợi hiện có; đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi, ưu tiên công trình phục vụ đa mục tiêu, đảm bảo an ninh nguồn nước; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu nhằm phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường.

Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt, chữa cháy. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng hạ tầng cấp nước phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

Xây dựng, nâng cấp hệ thống thoát nước đảm bảo yêu cầu thoát nước đô thị, nông thôn và các khu chức năng. Nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của hệ thống thoát nước thải tập trung tại các đô thị và các khu, cụm công nghiệp. Nước thải đô thị, nông thôn phải được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Nước thải công nghiệp, nước thải y tế phải được thu gom xử lý tại cơ sở đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Khu xử lý chất thải

Mỗi đơn vị hành chính cấp huyện bố trí tối thiểu 01 cơ sở xử lý hoặc dự trữ quỹ đất để bố trí khu xử lý chất thải rắn đảm bảo thu gom, xử lý cho địa phương hoặc liên huyện.

Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện, thành phố được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn theo phạm vi phục vụ. Chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn y tế được thu gom xử lý tại các cơ sở tập trung.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

b) Nghĩa trang

Xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng nông thôn. Bố trí nhà tang lễ tại các đô thị đảm bảo tiêu chuẩn về phân loại đô thị. Duy trì các nghĩa trang hiện trạng đến khi lấp đầy; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu về môi trường. Xây dựng ít nhất 01 cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh; 01 nhà tang lễ ở mỗi huyện, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Đầu tư xây dựng trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy tiến tới thành lập mới các đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực, đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ công an huyện, bố trí đảm bảo mỗi huyện có tối thiểu 01 đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Đối với các khu, cụm công nghiệp có diện tích từ 50 ha trở lên, bố trí địa điểm, quỹ đất với diện tích phù hợp để phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy.

Xây dựng hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; thiết kế, lắp đặt bổ sung hệ thống cấp nước chữa cháy tại trung tâm các huyện, các đô thị mới, bảo đảm số trụ nước chữa cháy đáp ứng yêu cầu cung cấp nước chữa cháy thường xuyên, liên tục; lắp đặt các trạm thu phát tín hiệu tại các đội chữa cháy, cứu nạn cứu hộ khu vực đảm bảo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong thời kỳ quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

## VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Lạng Sơn từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đồng bộ, hiện đại; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập. Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại các vùng đô thị; các phòng khám đa khoa và các trung tâm chăm sóc sức khỏe tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại hóa.

Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng một số công trình y tế như: Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn; Bệnh viện tâm thần tỉnh Lạng Sơn; Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn; Trung tâm y tế các huyện; Bệnh viện đa khoa tư nhân tại thành phố Lạng Sơn và huyện Hữu Lũng… Sửa chữa, nâng cấp các trạm y tế cấp xã đủ điều kiện phục vụ người dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Rà soát, sắp xếp, tổ chức hình thành trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Đến năm học 2030 - 2031 toàn tỉnh có khoảng 225 trường

mầm non; 138 trường tiểu học; 110 trường trung học cơ sở, 104 trường tiểu học và trung học cơ sở. Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học hợp lý; thu gọn các điểm trường lẻ trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương trong tỉnh. Khuyến khích đầu tư xây dựng và phát triển các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập.

Phát triển quy mô, mạng lưới trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú (trung học cơ sở và trung học phổ thông) để đảm bảo nhu cầu của các địa phương. Thành lập mới 05 trường trung học phổ thông tại các huyện Văn Lãng, Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình và thành phố Lạng Sơn. Đến năm học 2030 - 2031, có 29 trường trung học phổ thông, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú và 11 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông dân tộc nội trú.

Phát triển trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn thành phân hiệu cơ sở giáo dục đại học/trường đại học phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng của Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, chuẩn bị các điều kiện để nâng cấp thành Trường Đại học Lạng Sơn trong giai đoạn sau năm 2030.

Thành lập 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại thành phố Lạng Sơn nhằm đáp ứng nhu cầu và tạo cơ hội học tập của trẻ em khuyết tật có khả năng đi học.

Đầu tư xây dựng cơ sở mới của Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế công trình văn hóa, thể thao đạt chuẩn để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, thể thao của người dân trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng mới 01 Khu liên hợp thể dục thể thao đa năng cấp tỉnh; xây dựng đủ các công trình thể dục, thể thao cơ bản ở các huyện, thành phố; xây dựng hệ thống sân chơi, bãi tập ở các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, các khu dân cư.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các cộng đồng dân tộc trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên bảo tồn di sản địa chất, di tích quốc gia. Tập trung tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn, Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chi Lăng, các di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; các di sản văn hóa xuống cấp.

Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa, đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, tổng hợp đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí; trong đó, tập trung thu hút, đầu tư các dự án: Trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, chợ nông thôn, cửa hàng trưng bày và giới thiệu sản phẩm đặc trưng; hạ tầng logistics và các hạ tầng khác phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ.

Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng bảo trợ xã hội

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, nâng cao hiệu quả của các trung tâm hiện có. Thành lập mới 03 cơ sở trợ giúp xã hội. Nâng cấp, mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công, Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, nâng cao hiệu quả của các trung tâm hiện có, giữ vai trò hạt nhân trong hệ thống khoa học và công nghệ của tỉnh, thu hút nguồn nhân lực, chủ động liên kết và liên kết có hiệu quả với các cơ quan khoa học và công nghệ trong và ngoài nước. Xây dựng mới 01 trại thực nghiệm khoa học công nghệ tại thành phố Lạng Sơn.

## VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của tỉnh trên cơ sở chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

**IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN**

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Triển khai lập các quy hoạch vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch các vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm:

a) Vùng thành phố Lạng Sơn mở rộng

Thành phố Lạng Sơn là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lạng Sơn, có vai trò đặc biệt quan trọng, là hạt nhân, động lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh Lạng Sơn và khu vực Đông Bắc.

Vùng thành phố Lạng Sơn mở rộng theo hướng sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính của huyện Cao Lộc để mở rộng không gian, tăng cường thu hút đầu tư và phát huy nguồn lực tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững với tầm nhìn dài hạn, nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Tập trung phát triển đô thị, kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ và du lịch, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Xây dựng thành phố Lạng Sơn trở thành một trong những cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng trung du và miền núi phía Bắc; là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn.

b) Vùng huyện Chi Lăng

Là khu vực có tiềm năng để phát triển kinh tế đa dạng về nông, lâm nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch, nằm trong vùng kinh tế động lực của tỉnh. Chú trọng

phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với xuất khẩu; thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến; phát triển đa dạng các loại hình du lịch.

c) Vùng huyện Hữu Lũng

Là cửa ngõ phía Nam của tỉnh Lạng Sơn, trung tâm kinh tế tổng hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ kết nối chặt chẽ với tỉnh Bắc Giang và Thái Nguyên. Chú trọng phát triển công nghiệp gắn với thương mại, dịch vụ dọc theo quốc lộ 1 và cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn trở thành động lực tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tiếp tục phát triển nông, lâm nghiệp và các loại hình du lịch.

d) Vùng huyện Lộc Bình

Là khu vực có tiềm năng phát triển về nông lâm nghiệp, công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, thuận tiện kết nối với Trung Quốc qua cửa khẩu Chi Ma. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, công nghiệp, kinh tế cửa khẩu, dịch vụ và du lịch, đặc biệt là Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, đưa Lộc Bình thành trọng điểm du lịch của tỉnh Lạng Sơn và là một trong những trọng điểm du lịch của vùng trung du miền núi phía Bắc.

đ) Vùng huyện Đình Lập

Là khu vực có vai trò quan trọng thúc đẩy giao thương, giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các địa phương trong tỉnh với tỉnh Quảng Ninh qua Quốc lộ 4B và Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn), với tỉnh Bắc Giang qua Quốc lộ 31 và kết nối với Trung Quốc qua cửa khẩu Bản Chắt. Tập trung phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, hạ tầng cụm công nghiệp và công nghiệp năng lượng, thương mại, du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc.

e) Vùng huyện Văn Quan

Là khu vực có vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương hàng hóa với các địa phương khác trong tỉnh. Ưu tiên phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; gắn phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến với phát triển nông, lâm, thủy sản, hình thành chuỗi liên kết giá trị khép kín; phát triển du lịch, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

g) Vùng huyện Bình Gia

Là khu vực có vị trí kết nối Lạng Sơn với các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên. Tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến nông lâm sản, chú trọng một số cây bản địa có giá trị kinh tế cao, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại, tăng cường khả năng kết nối, hình thành tuyến du lịch với các khu, điểm du lịch của các tỉnh, phát triển đa dạng các loại hình du lịch.

h) Vùng huyện Bắc Sơn

Là cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh, kết nối với tỉnh Thái Nguyên qua quốc lộ 1B. Tập trung phát triển phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh gắn với liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, tạo ra vùng nông nghiệp công nghệ cao, các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản; chăn nuôi theo hướng công nghiệp; phát các loại hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tham quan cảnh quan, tìm hiểu di tích lịch sử,...

i) Vùng huyện Văn Lãng

Là khu vực có vị trí thuận tiện kết nối với Trung Quốc với 3 cửa khẩu: Tân Thanh, Cốc Nam, Na Hình. Chú trọng phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ, đưa du lịch trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế, ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với phát triển kinh tế nông thôn; phát triển công nghiệp, trọng điểm là lắp ráp và chế biến, chế tạo.

k) Vùng huyện Tràng Định

Là vùng kinh tế nông lâm nghiệp, thuận tiện kết nối với Trung Quốc thông qua 2 cửa khẩu Nà Nưa và Bình Nghi; có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền biên giới, an ninh quốc gia. Tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch, nông, lâm nghiệp theo hướng tái cấu trúc thành các vùng sản xuất tập trung, gắn với công nghiệp chế biến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng và chuỗi giá trị.

## X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Về phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ môi trường được phân thành các vùng theo yếu tố nhạy cảm về môi trường là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Gồm nội thành, nội thị của thành phố Lạng Sơn; nguồn nước mặt và các nguồn nước dưới đất; 03 khu bảo tồn thiên nhiên (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn); khu vực bảo vệ cấp 1 của di tích lịch sử - văn hóa; các điểm di sản (vùng bảo vệ cấp 1) của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn.

- Vùng hạn chế phát thải gồm: Vùng đệm (vùng bảo vệ cấp 2) của các điểm di sản của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; vùng đệm của 03 khu bảo tồn thiên nhiên; các vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác.

- Vùng khác là những không gian lãnh thổ ngoài hai vùng trên được quản lý theo các quy định pháp luật.

Thực hiện công tác bảo vệ môi trường phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường của từng phân vùng môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

Tập trung bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với sử dụng bền vững, phát huy giá trị 03 khu bảo tồn thiên nhiên gồm: Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn và 02 cảnh quan sinh thái quan trọng gồm: Cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên - Chi Lăng và Cảnh quan sinh thái quan trọng núi Mẫu Sơn.

Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên gồm hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên núi đá vôi; hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi đất; hệ sinh thái trảng cỏ; hệ sinh thái ngập nước trong 07 hệ thống sông chính và 271 hồ chứa, 639 đập dâng các loại. Bảo tồn các hệ sinh thái động thực vật tại tỉnh được xếp vào danh mục các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

Phát triển rừng bền vững, nâng độ che phủ của rừng lên 67%; giảm thiểu tối đa các hoạt động khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên và các đe dọa khác đến đa dạng sinh học.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

c) Về quan trắc chất lượng môi trường

Tiếp tục nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và vận hành các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại các huyện Cao Lộc, Hữu Lũng và Chi Lăng; trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục tại thành phố Lạng Sơn cùng với các trạm do doanh nghiệp đầu tư quản lý; bổ sung các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục đối với các đô thị loại IV trở lên.

Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh với quy mô 163 điểm quan trắc hiện có; bổ sung vào quy hoạch 33 điểm quan trắc.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

d) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt ở những khu vực có nguy cơ xói mòn cao. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của đường lâm nghiệp.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Tăng cường công tác khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật; kiểm tra, rà soát, thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp đối với các doanh nghiệp năng lực yếu kém, không thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình hoạt động. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

Phương án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan. Tiếp tục thực hiện các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện trên địa bàn tỉnh và các quy hoạch còn hiệu lực trong giai đoạn trước, bao gồm 91 mỏ đá xây dựng, 32 điểm mỏ cát sỏi, 44 điểm mỏ đất san lấp, 05 điểm mỏ đất sét, 03 điểm mỏ cát kết.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng nguồn nước

Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn với 12 tiểu vùng: Thượng Bắc Khê, Hạ Bắc Khê, Hạ lưu sông Kỳ Cùng, Hạ Bắc Giang, Hữu Bắc Giang, Trung lưu Kỳ Cùng, Đông Cao Lộc, Thượng sông Thương, Thượng Kỳ Cùng, Thượng Lục Nam, Thượng Ba Chẽ, Thượng Tiên Yên.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

b) Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (i) Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt; (ii) Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp; (iii) Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ; (iv) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp, thủy sản và các lĩnh vực khác.

c) Công trình điều tiết khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước

Trong kỳ quy hoạch xây mới 06 hồ chứa trên các sông Lục Nam, Thương, Trung, Kỳ Cùng, suối Pò Nhùng và suối Cò Riền.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)

d) Bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

Tập trung thực hiện 03 giải pháp bảo vệ gồm: (i) Bảo vệ nguồn sinh thủy (rừng, sông, suối, ao, hồ, miền cấp nước dưới đất); (ii) Bảo vệ chất lượng nước mặt (các khu đô thị, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu vực nông thôn); (iii) Bảo vệ chất lượng nước các tầng chứa nước, phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt.

đ) Phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Giải pháp công trình: Tổ chức duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình đã bị xuống cấp, có nguy cơ mất an toàn; gia cố các đoạn bờ sông bị sạt lở, đặc biệt là sông Kỳ Cùng; tổ chức kè bờ cho các đoạn xung yếu; đánh giá các đoạn bờ sông có nguy cơ sạt lở và cắm mốc cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông.

Giải pháp phi công trình: Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai, tài nguyên nước; đẩy mạnh trồng rừng; nâng cao năng lực quản lý của Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của trung ương.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại hình thiên tai

- Vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét: Các khu vực đồi núi cao, sườn dốc, bờ sông, suối tại các huyện, thành phố.

- Vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở đất: Các khu vực đồi núi cao, sườn dốc, bờ sông, suối tại các huyện, thành phố; các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Vùng bị ảnh hưởng do lũ, ngập lụt tại các lưu vực sông, suối, hồ đập, các khu vực trũng: Thành phố Lạng Sơn, huyện Văn Quan, huyện Chi Lăng.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai. Xây dựng hoàn thiện các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu. Xây dựng, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh. Đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Tăng cường phòng ngừa kết hợp với phương châm "4 tại chỗ"; củng cố, nâng cấp và phát triển thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng nông thôn mới. Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, hữu cơ để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh các hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính.

## XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV kèm theo)

## XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

Huy động tổng hợp các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực

then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh.

Tận dụng hiệu quả lợi thế cửa khẩu quốc tế của tỉnh để thu hút các nguồn vốn đầu tư. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tinh giản thủ tục hành chính, thiết lập các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho đầu tư; đổi mới và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, tăng cường tiếp xúc, làm việc với các nhà đầu tư chiến lược trong nước và nước ngoài; nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài.

Củng cố và mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA),...; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, tiếp tục triển khai có hiệu quả các dự án quan trọng tại khu vực cửa khẩu, thành phố Lạng Sơn.

2. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực

Phát triển và cung ứng nguồn nhân lực bảo đảm thực hiện thành công các khâu đột phá phát triển của tỉnh, nhất là nhân lực trong các lĩnh vực chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Có chính sách khuyến khích đào tạo, hỗ trợ cán bộ, công chức tự học để nâng cao trình độ; rà soát các chính sách tuyển dụng, ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành quan trọng của tỉnh; tiếp tục triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng, chính sách ưu đãi để thu hút nhân tài, chú trọng đội ngũ sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi trong và ngoài nước để tạo nguồn cán bộ lâu dài. Mở rộng quan hệ đối tác với doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức đào tạo để rút ngắn khoảng cách giữa kỹ năng của lực lượng lao động và yêu cầu của người sử dụng lao động; đổi mới phát triển nguồn nhân lực bằng các nền tảng đào tạo ứng dụng kỹ thuật số.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ đồng bộ trong các lĩnh vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Đổi mới cơ chế tài chính cho các hoạt động khoa học công nghệ tại địa phương. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ có trọng tâm, trọng điểm, theo lĩnh vực ưu tiên.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Thực hiện có hiệu quả cơ chế phối hợp trong thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị và các quy hoạch, chiến lược cấp quốc gia có liên quan; xây dựng cơ chế, chính sách cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng liên kết vùng, trong đó chú trọng thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước. Thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương; tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư chung của vùng.

Kết nối kinh tế hiệu quả với Quảng Tây và các địa phương của Trung Quốc; hợp tác hiệu quả với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để vận động, thu hút các khoản tài trợ, viện trợ, góp phần giảm nghèo, nâng cao dân trí, cải thiện đời sống vật chất người dân, tạo cầu nối hữu nghị giữa tỉnh với các địa phương và các nước trên thế giới.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

Quản lý quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch, phát triển và điều chỉnh, phân bố hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh, tạo sự phát triển cân đối giữa các vùng. Hoàn thiện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế, có tính đến việc sắp xếp lại khu dân cư ở các cửa khẩu nhằm khai thác hiệu quả lợi thế kinh tế cửa khẩu.

Phát triển nông thôn trên cơ sở bảo toàn các khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị; phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực.

Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

6. Giải pháp đảm bảo quốc phòng, an ninh

Chú trọng gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Xây dựng, cải tạo, mở mới hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới nhằm phục vụ quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế - xã hội và giao thương hàng hóa ở khu vực biên giới. Hoàn thành hệ thống mạng lưới giao thông đường tuần tra biên giới khép kín trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế và hợp tác với các địa phương lân cận để bảo đảm an ninh biên giới; kết nối cộng đồng dân tộc thiểu số và dân cư bản địa cùng tham gia với doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, giúp tạo dựng sinh kế và an cư lạc nghiệp cho dân số vùng biên cương, góp phần củng cố hàng rào an ninh biên giới.

7. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 05 năm và hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển, đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện Quy hoạch theo quy định.

**XIII. DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH**

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXV kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

a) Hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch để thống nhất với Quyết định phê duyệt quy hoạch; cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch gắn với chỉ

đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch, rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

đ) Thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

e) Thực hiện rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với định hướng phát triển quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan; đồng thời, người chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế và phải bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm trước pháp luật về: (i) Tính chính xác của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) Phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii) Nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ Quy hoạch. (iv) Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024; (v) Đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) thuộc danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện: Chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

5. Các bộ, cơ quan liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn trong việc nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Trần Hồng Hà**

**Phụ lục I**

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên đô thị | Phân loại đô thị | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hiện trạng 2020 | Đến năm 2030 | |
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | II | II | Dự kiến trình cấp có thẩm quyền sáp nhập huyện Cao Lộc vào thành phố Lạng Sơn theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương |
| 2 | Thị trấn Đồng Đăng | IV | | |
| 3 | Thị trấn Cao Lộc | V | | |
| 4 | Thị trấn Đồng Mỏ | V | IV | |
| 5 | Thị trấn Chi Lăng | V | V | |
| 6 | Đô thị Vạn Linh | - | V | |
| 7 | Thị trấn Hữu Lũng | V | IV (*) | Năm 2030, huyện Hữu Lũng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV |
| 8 | Đô thị Bắc Lệ - Tân Thành | - | | |
| 9 | Thị trấn Na Sầm | V | V | |
| 10 | Đô thị Tân Thanh | - | V | |
| 11 | Thị trấn Thất Khê | V | V | Điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng |
| 12 | Thị trấn Văn Quan | V | V | |
| 13 | Thị trấn Bình Gia | V | V | |
| 14 | Thị trấn Bắc Sơn | V | V | |
| 15 | Đô thị Ngả Hai (Vũ Lễ) | - | V | |
| 16 | Thị trấn Lộc Bình | V | IV | |
| 17 | Thị trấn Na Dương | V | V | |
| 18 | Đô thị Chi Ma (Yên Khoái) | - | V | |

| TT | Tên đô thị | Phân loại đô thị | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hiện trạng 2020 | Đến năm 2030 | |
| 19 | Thị trấn Đình Lập | V | V | Điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng |
| 20 | Đô thị Nông trường Thái Bình | V | V | Điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng |

***Ghi chú:***

*- Nâng cấp huyện Hữu Lũng lên thị xã khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành;*

*- Phạm vi, ranh giới dự kiến của các đô thị được xác định cụ thể trong nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện theo quy định của pháp luật;*

*- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia./.*

**Phụ lục II**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ** | | | |
| **I** | **Khu công nghiệp đã thành lập** | | | |
| 1 | KCN Đồng Bành | Huyện Hữu Lũng và huyện Chi Lăng | 162 | Giữ nguyên |
| 2 | KCN VSIP Lạng Sơn | Huyện Hữu Lũng | 599,76 | Giữ nguyên |
| | **Tổng cộng I** | | **761,76** | |
| **II** | **Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp** | | | |
| 1 | KCN Hòa Lạc | Huyện Hữu Lũng | 223,7 | Thành lập mới |
| 2 | KCN Hữu Lũng 2 | Huyện Hữu Lũng | 350 | Thành lập mới |
| 3 | KCN Hữu Lũng 3 | Huyện Hữu Lũng | 175 | Thành lập mới |
| 4 | KCN Hữu Lũng 4 | Huyện Hữu Lũng | 324 | Thành lập mới |
| 5 | KCN Na Dương | Huyện Lộc Bình | 220,3 | Thành lập mới |
| | **Tổng cộng II** | | **1.293** | |
| | **Tổng cộng (I+II)** | | **2.055** | |
| **B** | **Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp** | | | |
| 1 | KCN Hữu Lũng 5 | Huyện Hữu Lũng | 300 | Thành lập mới |
| 2 | KCN Hữu Lũng 6 | Huyện Hữu Lũng | 300 | Thành lập mới |
| 3 | KCN Hữu Lũng 7 | Huyện Hữu Lũng | 300 | Thành lập mới |
| 4 | KCN Đình Lập | Huyện Đình Lập | 200 | Thành lập mới |
| 5 | KCN Cao Lộc | Huyện Cao Lộc | 178,7 | Thành lập mới |

| TT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 6 | KCN Khánh Xuân | Huyện Lộc Bình | 135 | Thành lập mới |
| 7 | KCN và logistics Na Dương | Huyện Lộc Bình | 436,7 | Thành lập mới |
| 8 | KCN và logistics Đình Lập | Huyện Đình Lập | 220 | Thành lập mới |
| | **Tổng cộng III** | | **2.070,4** | |

***Ghi chú:***

*- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư;*

*- Đối với phần diện tích quy hoạch nằm ngoài chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022, chỉ triển khai thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp./.*

**Phụ lục III**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Cụm công nghiệp đã quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 đưa vào phương án phát triển giai đoạn 2021 - 2030** | | | |
| 1 | CCN Quảng Lạc | TP. Lạng Sơn | 50 | Đa ngành nghề |
| 2 | CCN Hợp Thành 1 | Huyện Cao Lộc | 23,8 | Đa ngành nghề |
| 3 | CCN Hợp Thành 2 | Huyện Cao Lộc | 25,47 | Đa ngành nghề |
| 4 | CCN Địa phương số 2 | Huyện Cao Lộc | 8,5 | Đa ngành nghề |
| 5 | CCN Na Dương 1 | Huyện Lộc Bình | 50 | Đa ngành nghề |
| 6 | CCN Na Dương 2 | Huyện Lộc Bình | 48,4 | Đa ngành nghề |
| 7 | CCN Na Dương 3 | Huyện Lộc Bình | 48,6 | Đa ngành nghề |
| 8 | CCN Văn Lãng | Huyện Văn Lãng | 47,87 | Đa ngành nghề |
| 9 | CCN Bắc Sơn 2 | Huyện Bắc Sơn | 25 | Đa ngành nghề |
| 10 | CCN Hồ Sơn 1 | Huyện Hữu Lũng | 73,76 | Đa ngành nghề |
| 11 | CCN Hòa Sơn 1 | Huyện Hữu Lũng | 74,9 | Đa ngành nghề |
| 12 | CCN Minh Sơn | Huyện Hữu Lũng | 55 | Đa ngành nghề |
| 13 | CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng | 70 | Đa ngành nghề |
| 14 | CCN Đình Lập | Huyện Đình Lập | 71,39 | Đa ngành nghề |
| 15 | CCN Văn Lãng 2 | Huyện Văn Lãng | 39,5 | Đa ngành nghề |
| | **Tổng cộng I** | | **712,19** | |
| **II** | **Cụm công nghiệp thành lập mới** | | | |
| 1 | CCN Hồ Sơn 2 | Huyện Hữu Lũng | 74,9 | Đa ngành nghề |
| 2 | CCN Hòa Sơn 3 | Huyện Hữu Lũng | 30 | Đa ngành nghề |

| TT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 3 | CCN Tân Thành 3 | Huyện Hữu Lũng | 50 | Đa ngành nghề |
| 4 | CCN Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | 24,55 | Đa ngành nghề |
| 5 | CCN Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng | 66,46 | Đa ngành nghề |
| 6 | CCN Lộc Bình 1 (giai đoạn 1) | Huyện Lộc Bình | 36,1 | Đa ngành nghề |
| 7 | CCN Bắc Lãng | Huyện Đình Lập | 73,9 | Đa ngành nghề |
| 8 | CCN số 1 Kháng Chiến | Huyện Tràng Định | 60 | Đa ngành nghề |
| 9 | CCN Tân Văn | Huyện Bình Gia | 30 | Đa ngành nghề |
| | **Tổng cộng II** | | **445,91** | |
| | **Tổng cộng (I+II)** | | **1.158,1** | |

***Ghi chú:***

*Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.*

**Phụ lục IV**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TỔ HỢP SINH THÁI, DU LỊCH, NGHỈ DƯỠNG, VĂN HÓA THỂ THAO VÀ SÂN GÔN TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm |
|---|---|---|
| **I** | **Các dự án triển khai thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ** | |
| 1 | Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn | Các huyện: Lộc Bình, Cao Lộc |
| 2 | Khu trung tâm du lịch phía Tây Mẫu Sơn | Các huyện: Lộc Bình, Cao Lộc |
| 3 | Khu du lịch sinh thái và khu dân cư mới tại xã Hữu Liên, xã Yên Thịnh | Huyện Hữu Lũng |
| 4 | Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi In | Huyện Đình Lập |
| 5 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Emer Hill | TP Lạng Sơn |
| 6 | Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Bản Lải | Huyện Lộc Bình |
| 7 | Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp nghỉ dưỡng vườn cam, quýt | Huyện Bắc Sơn |
| 8 | Khu du lịch sinh thái Bản Khiếng | Huyện Lộc Bình |
| 9 | Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Hồ Bản Nằng | Huyện Văn Quan |
| 10 | Khu du lịch Xứ Lạng Thủy Vân Sơn | Huyện Văn Lãng |
| 11 | Sân gôn Hoàng Đồng | TP Lạng Sơn |
| 12 | Sân gôn Hữu Lũng 1 | Huyện Hữu Lũng |
| 13 | Sân gôn tại chân núi Mẫu Sơn | Huyện Lộc Bình |
| 14 | Sân gôn Quảng Lạc | TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc |
| 15 | Sân gôn Chi Lăng 1 | Huyện Chi Lăng |
| **II** | **Các dự án tiềm năng, dự kiến triển khai thực hiện khi được điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | |
| 1 | Sân gôn Văn Quan | Huyện Văn Quan |
| 2 | Sân gôn Chi Lăng 2 | Huyện Chi Lăng |
| 3 | Sân gôn Đình Lập 1 | Huyện Đình Lập |

| TT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm |
|---|---|---|
| 4 | Sân gôn Đình Lập 2 | Huyện Đình Lập |
| 5 | Sân gôn Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn |
| 6 | Sân gôn Hữu Lũng 2 | Huyện Hữu Lũng |
| 7 | Sân gôn Lộc Bình | Huyện Lộc Bình |
| 8 | Các khu, điểm du lịch cấp tỉnh | Các huyện, thành phố |

***Ghi chú:*** *Tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện./.*

**Phụ lục V**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu dự kiến | Điểm cuối dự kiến | Quy mô tối thiểu dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Cao tốc, quốc lộ** | | | |
| 1 | Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (thuộc Cao tốc Bắc Nam phía Đông CT.01) | | | |
| - | Đoạn cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Lạng Sơn) (tuyến chính 43,5 km và 2 nhánh đi Tân Thanh, Cốc Nam 16,4 km) | Cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc | Xã Mai Sao, huyện Chi Lăng | CT 6 làn |
| - | Đoạn Chi Lăng (Lạng Sơn) - Bắc Giang | Xã Mai Sao, huyện Chi Lăng | Xã Minh Hòa, huyện Hữu Lũng (giáp tỉnh Bắc Giang) | CT 6 làn |
| 2 | Cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) (thuộc cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng CT.10) | Giao CT Hữu Nghi - Chi Lăng, nhánh Tân Thanh | Xã Chí Minh, huyện Tràng Định, giáp tỉnh Cao Bằng | CT 4 làn |
| 3 | Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn) *(Thực hiện sau năm 2030; trường hợp huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho đầu tư trước năm 2030)* | Huyện Đình Lập (giáp huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh) | Huyện Cao Lộc (Giao CT Hữu Nghị - Chi Lăng) | CT 4 làn |
| 4 | QL.1 | Cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc | Xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, giáp tỉnh Bắc Giang | cấp III, 2-4 làn |

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu dự kiến | Điểm cuối dự kiến | Quy mô tối thiểu dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 5 | QL.1B | TT. Đồng Đăng, huyện Cao Lộc (giao QL.1) | Xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn, giáp tỉnh Thái Nguyên | cấp III-IV, 2-4 làn |
| 6 | QL.4A | TT. Đồng Đăng (giao QL.1B) | Xã Chí Minh, huyện Tràng Định, giáp tỉnh Cao Bằng | cấp III-IV, 2-4 làn |
| 7 | QL.4B | TP. Lạng Sơn | Xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập, giáp tỉnh Quảng Ninh | cấp III, 2-4 làn |
| 8 | QL.279 | Xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, giáp tỉnh Bắc Giang | Xã Thiện Hòa, huyện Bình Gia, giáp tỉnh Bắc Kạn | cấp III-IV, 2-4 làn |
| 9 | QL.31 | Xã Lâm Ca, huyện Đình Lập, giáp Bắc Giang | Cửa khẩu Bản Chắt, giáp Trung Quốc | cấp III-IV, 2-4 làn |
| 10 | QL.3B | Cửa khẩu Nà Nưa, giáp Trung Quốc | Xã Tân Yên, huyện Tràng Định, giáp tỉnh Bắc Kạn | cấp III-IV, 2-4 làn |
| 11 | QL.3E (ĐT.226 cũ) | TT. Bình Gia (giao QL.1B) | TT. Thất Khê (giao QL.3B) | cấp IV, 02 làn xe |
| **B** | **Đường tỉnh** | | | |
| **I** | **Đường tỉnh hiện tại** | | | |
| - | ĐT.226 (Bình Gia - Thất Khê) [chuyển thành QL.3E] | TT. Bình Gia (giao QL.1B) | TT. Thất Khê (giao QL.3B) | cấp IV, 02 làn xe (chuyển thành Quốc lộ) |
| 1 | ĐT.227 (Pắc Khuông - Thiện Long) | Pắc Khuông, huyện Bình Gia (giao QL.279) | Nà Lù - xã Thiện Long, huyện Bình Gia (giáp tỉnh Bắc Kạn) | cấp V |
| 2 | ĐT.228 (Bản Pèn - Nà Mằn) | Bản Pèn, huyện Văn Lãng (giao ĐT.229) | Cửa khẩu Bình Nghi, huyện Tràng Định | cấp IV |

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu dự kiến | Điểm cuối dự kiến | Quy mô tối thiểu dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐT.229 (Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh) | Lũng Vài, H. Văn Lãng (giao QL.4A) | Tân Minh, huyện Tràng Định (giao ĐTTBG) | cấp IV-V |
| 4 | ĐT.230 (Na Sầm - Na Hình) | TT. Na Sầm, huyện Văn Lãng (giao QL.4A) | Cửa khẩu Na Hình, huyện Văn Lãng | cấp IV |
| 5 | ĐT.231 (Na Sầm - Văn Mịch - Hưng Đạo - Cốc Tàn) | Na Sầm, huyện Văn Lãng (giao ĐT.232) | Cốc Tàn, huyện Tràng Định (giáp tỉnh Bắc Kạn) | cấp V-VI |
| 6 | ĐT.232 (Vĩnh Lại - Na Sầm) | Vĩnh Lại, huyện Văn Quan (giao QL.1B) | Na Sầm, huyện Văn Lãng (giao QL.4A) | cấp IV-VI |
| 7 | ĐT.233 (Hòa Bình - Bình La - Gia Miễn) | Hòa Bình, huyện Văn Quan (giao QL.1B) | Gia Miễn, huyện Văn Lãng (giao ĐT.231) | cấp V |
| 8 | ĐT.234 (QL1A cũ) | TP. Lạng Sơn (giao QL.1) | Huyện Chi Lăng (giao QL.1) | cấp IV |
| 9 | ĐT.235 (Hữu Nghị - Bảo Lâm) | Cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc (giao QL.1) | Bảo Lâm, huyện Cao Lộc | cấp III |
| 10 | ĐT.236 (Lộc Bình - Chi Ma) | T.T Lộc Bình (giao QL.4B) | Cửa Khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình | cấp III, 4 làn |
| 11 | ĐT.237 (Khuổi Khỉn - Bản Chắt) | Khuổi Khìn, huyện Cao Lộc (giao QL.4B) | Cửa khẩu Bản Chắt, huyện Đình Lập | cấp V |
| 12 | ĐT.238 (Yên Trạch - Lạng Giai) | Yên Trạch, H. Cao Lộc (giao QL.1) | Lạng Giai, huyện Chí Lăng (giao QL.1) | cấp V |
| 13 | ĐT.239 (Pác Ve - Điềm He) | Pác Ve, huyện Cao Lộc (giao ĐT.234B) | Điềm He, huyện Văn Quan (giao QL.1B) | cấp VI |
| 14 | ĐT.240 (Pác Luống - Tân Thanh) | Pác Luống, huyện Văn Lãng (giao QL.4A) | Cửa Khẩu Tân Thanh, huyện Văn Lãng | cấp III |

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu dự kiến | Điểm cuối dự kiến | Quy mô tối thiểu dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 15 | ĐT.241 (Bản Tẳng - Mẫu Sơn - Công Sơn - Hải Yến) | Bản Tằng, huyện Lộc Bình (giao QL.4B) | Hải Yến, huyện Cao Lộc | cấp VI |
| 16 | ĐT.242 (Phố Vị - Đèo Cà) | Phố Vị, huyện Hữu Lũng (giao ĐT.245) | Đèo Cà, huyện Hữu Lũng (giáp tỉnh Bắc Giang) | cấp III |
| 17 | ĐT.243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) | Gốc Me, huyện Hữu Lũng (giao QL1A) | Tam Canh, huyện Bắc Sơn (giao QL.1B) | cấp IV-V |
| 18 | ĐT.244 (Minh Lễ - Quyết Thắng) | Minh Lễ, huyện Hữu Lũng, (giao ĐT.242) | Hang Cáo, xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng | cấp III |
| 19 | ĐT.245 (Hòa Thắng - Phố Vị - Hòa Sơn - Hòa Lạc) | Trại Gạo, huyện Hữu Lũng (giáp tỉnh Bắc Giang) | Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng (giao QL.1) | cấp III |
| 20 | ĐT.246 (Bính Xá - Bắc Xa) | Bính Xá, huyện Đình Lập (giao QL.31) | Bản Mạ, huyện Đình Lập | cấp VI-V |
| 21 | ĐT.248 (Na Dương - Xuân Dương) | Na Dương, huyện Lộc Bình (giao QL.4B) | Xuân Dương, huyện Lộc Bình (Giáp tỉnh Bắc Giang) | cấp IV-V |
| 22 | ĐT.250 (Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ) | Đồng Bục, huyện Lộc Bình (giao QL.4B) | Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng (giao ĐT.234) | cấp IV |
| 23 | ĐT.235A | TT. Đồng Đăng, huyện Cao Lộc (giao QL1A) | Tân Mỹ, huyện Văn Lãng (giao QL.4A) | cấp IV |
| **II** | **Đường tỉnh mới** | | | |
| 1 | Đường liên tỉnh nối KCN Hữu Lũng đến QL.31 - cảng Mỹ An [245B] | KCN Hữu Lũng, giao ĐT.245 | Xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng (nối ĐT.293C, H. Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) | cấp III |

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu dự kiến | Điểm cuối dự kiến | Quy mô tối thiểu dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường liên tỉnh nối QL.4B với QL.18 [ĐT.249B] | Giao QL.4B, xã Bắc Lãng | Ranh giới với tỉnh Quảng Ninh, xã Bắc Lãng | cấp III |
| 3 | Đường Cao Lộc - Ba Sơn [ĐT.235B] | TT. Cao Lộc | Ba Sơn, xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc | cấp IV-V |
| 4 | Đường Bản Giềng - Đèo Cướm - Bằng Mạc [ĐT.233B] | Huyện Văn Quan | Huyện Chi Lăng | cấp IV-V |
| 5 | Đường Tồng Nọt - Y Tịch - Thị trấn Chi Lăng [ĐT.233C] | Giao QL.279, xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng | Giao QL.1, TT. Chi Lăng | cấp V-VI |
| 6 | Đường Xuân Dương - Ái Quốc - TTNT Thái Bình [ĐT.247] | Xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình | TTNT Thái Bình, huyện Đình Lập | cấp IV-V |
| 7 | Đường Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca [ĐT.249] | Giao QL.4B, Cường Lợi, huyện Đình Lập | Giao QL.31, Lâm Ca, huyện Đình Lập | cấp V |
| 8 | Đường Mỏ Nhài - Ngả Hai và nhánh nối đi Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên [ĐT.243B] | Xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn | Xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn | cấp V |
| - | Nhánh nối đường Mỏ Nhài - Ngả Hai với huyện Võ Nhai tỉnh thái Nguyên [ĐT.243C] | Xã Tân Thành, huyện Bắc Sơn | Xã Tân Thành, huyện Bắc Sơn | cấp V |
| 9 | Đường Bến Bắc - Khuổi Mạ - Khánh Khê [ĐT.234B] | Đường Bến Bắc, TP. Lạng Sơn | Xã Khánh Khê, huyện Cao Lộc | cấp III |
| 10 | Đường nối ĐT.245 với ĐT.289 tỉnh Bắc Giang [ĐT.245C] | Xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng | ĐT.289, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang | cấp III |
| 11 | Đường nối Hữu Lũng - Yên Thế tỉnh Bắc Giang [QH.14] | ĐT.242, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng | ĐT.294C, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang | cấp IV |

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu dự kiến | Điểm cuối dự kiến | Quy mô tối thiểu dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 12 | Đường nối ĐT.243 ĐT.244 huyện Hữu Lũng với QL.17 huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang [QH.16] | ĐT.243, xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng (nối ĐT.292D, Yên Thế, Bắc Giang) | Xã Thiện Kỵ, huyện Hữu Lũng | cấp III |
| 13 | Đường Tri Lễ - Hữu Liên [ĐT.233D] (*) | Huyện Văn Quan | ĐT.243, huyện Hữu Lũng | cấp IV-V |
| 14 | Đường Hải Yến - Thanh Lòa - Bảo Lâm [ĐT.235C] (*) | Xã Hải Yến, giao đường Cao Lộc Ba Sơn | Xã Bảo Lâm, giao ĐT.235 | cấp IV-V |
| 15 | Đường Lâm Sơn - Quan Sơn - QL.279 [ĐT.238B] (*) | Xã Lâm Sơn, huyện Chi Lăng, giao ĐT.238 | Xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, giao QL.279 | cấp IV-V |
| 16 | Đường nối QL.4B với ĐT.342 và QL.18C tỉnh Quảng Ninh [QH.13] (*) | Xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập | ĐT.342 tỉnh Quảng Ninh | cấp III-IV |
| 17 | Các đoạn tránh trên quốc lộ 1B, 4B, 4A, 279, 31 | | | cấp III-IV |

***Ghi chú:***

*(*) Thực hiện sau năm 2030. Trong trường hợp huy động được nguồn lực có thể thực hiện đầu tư trước năm 2030.*

*- Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia;*

*- Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.*

*- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị;*

*- Quy mô các tuyến đường địa phương là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án./.*

**Phụ lục VI**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẢNG CẠN, LOGISTICS TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên dự án | Vị trí dự kiến | Phân loại |
|---|---|---|---|
| **I** | **Theo quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050** | | |
| 1 | Cảng cạn Yên Trạch | Huyện Cao Lộc | Xây mới |
| 2 | Cảng cạn Tân Thanh | Huyện Văn Lãng | Xây mới |
| 3 | Cảng cạn Na Dương (*) | Huyện Lộc Bình | Xây mới |
| **II** | **Dự án đã có trong Quy hoạch chung xây dựng Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn** | | |
| | Khu trung chuyển hàng hóa thuộc Khu KTCK Đồng Đăng | Huyện Cao Lộc | Xây mới |
| **III** | **Dự án dự kiến đề xuất thực hiện theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn (**)** | | |
| 1 | Khu tổ hợp khu phi thuế quan, cảng cạn, đô thị và trung tâm kho bãi lưu trữ hàng hóa quốc tế Lạng Sơn | TP. Lạng Sơn, huyện Cao Lộc | Xây mới |
| 2 | Khu tổ hợp phát triển dịch vụ và đô thị hỗ trợ cho hoạt động kinh tế cửa khẩu, thương mại, kho bãi vận tải hàng hóa, công nghiệp và logistics | Huyện Cao Lộc | Xây mới |

***Ghi chú:***

*(*) Thực hiện giai đoạn sau 2030.*

*(**) Thực hiện sau khi Phương án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch khác có liên quan.*

*Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ ./.*

**Phụ lục VII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**A. NGUỒN ĐIỆN**

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (MW) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| **A** | **Các dự án đã được xác định tại Quy hoạch điện VIII** | | | | |
| | **Nhiệt điện than** | | | **110** | |
| | Na Dương II | Huyện Lộc Bình | | 110 | |
| **B** | **Các dự án thủy điện nhỏ đã được quy hoạch trong thời kỳ 2011 - 2020, xem xét triển khai thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030** | | | | |
| **1** | **Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020, đã hoàn thành xây dựng** | | | **7** | |
| | Thủy điện Bản Lải | Huyện Lộc Bình | | 7 | Vận hành năm 2023 |
| **2** | **Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030** | | | **61,8** | |
| 2.1 | Thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6) | Các huyện: Văn Quan, Văn Lãng | | 13 | |
| 2.2 | Thủy điện Bắc Giang (Vằng Puộc) | Huyện Bình Gia | | 14 | |
| 2.3 | Thủy điện Đèo Khách (Tân Việt) | Huyện Văn Lãng | | 5 | |
| 2.4 | Thủy điện Tràng Định 2 | Huyện Tràng Định | | 29,8 | |

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (MW) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| **C** | **Các dự án năng lượng tái tạo tiềm năng xem xét phát triển trong thời kỳ 2021 - 2030** | | | | |
| **I** | **Điện rác** | | | **11** | |
| | Điện rác Lạng Sơn | Huyện Cao Lộc | | 11 | |
| **II** | **Điện mặt trời mái nhà tiềm năng** | Các huyện, thành phố | | **25** | |
| **III** | **Điện gió tiềm năng** | | | **1.444** | |
| 1 | Nhà máy điện gió Ái Quốc | Huyện Lộc Bình | | 100 | |
| 2 | Nhà máy điện gió Bình Gia | Các huyện: Bình Gia, Văn Lãng | | 80 | |
| 3 | Nhà máy điện gió Cao Lộc | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình | | 55 | |
| 4 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 3 | Huyện Cao Lộc | | 69 | |
| 5 | Nhà máy điện gió Chi Lăng | Các huyện: Chi Lăng, Lộc Bình | | 100 | |
| 6 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1 | Huyện Cao Lộc | | 50 | |
| 7 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1.1 | Huyện Cao Lộc | | 50 | |
| 8 | Nhà máy điện gió Đình Lập | Huyện Đình Lập | | 100 | |
| 9 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1 | Huyện Đình Lập | | 50 | |
| 10 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1.1 | Huyện Đình Lập | | 50 | |
| 11 | Nhà máy điện gió Đình Lập 4 | Huyện Đình Lập | | 90 | |
| 12 | Nhà máy điện gió Đình Lập 5 | Các huyện: Đình Lập, Lộc Bình | | 100 | |
| 13 | Nhà máy điện gió Văn Quan 1 | Huyện Văn Quan | | 50 | |
| 14 | Nhà máy điện gió Hữu Kiên | Huyện Chi Lăng | | 90 | |
| 15 | Nhà máy điện gió Lộc Bình | Các huyện: Lộc Bình, Chi Lăng | | 60 | |

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (MW) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| 16 | Nhà máy điện gió Phabaco - Lộc Bình | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình | | 50 | |
| 17 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 1 | Huyện Lộc Bình | | 50 | |
| 18 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 3 | Huyện Lộc Bình | | 60 | |
| 19 | Nhà máy điện gió Mẫu Sơn | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình | | 30 | |
| 20 | Nhà máy điện gió Thăng Long 3 | Huyện Chi Lăng | | 50 | |
| 21 | Nhà máy điện gió Văn Lãng 1 | Huyện Văn Lãng | | 80 | |
| 22 | Nhà máy điện gió Văn Quan | Các huyện: Văn Quan, Cao Lộc | | 30 | |
| **IV** | **Điện sinh khối tiềm năng** | | | **30** | |
| 1 | Điện sinh khối Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | | 12 | |
| 2 | Điện sinh khối Lạng Sơn | Huyện Lộc Bình | | 18 | |

***Ghi chú:***

*- Việc đầu tư các dự án nguồn điện (nhiệt điện than, thủy điện nhỏ, năng lượng tái tạo tiềm năng,...) chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.*

*- Các dự án thủy điện đang vận hành, đang triển khai hoặc đã có trong quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định;*

*- Việc đầu tư các dự án thủy điện nhỏ phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,... và các quy định khác có liên quan.*

*- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.*

**B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI, TRUYỀN TẢI**

**I. TRẠM BIẾN ÁP 500KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)**

| Trạm biến áp 500 kV | Công suất dự kiến (MVA) | Ghi chú |
|---|---|---|
| Lạng Sơn | 1.800 | Xây dựng giai đoạn 2026 - 2030 |

**II. ĐƯỜNG DÂY 500KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)**

| Đường dây 500 kV | Số mạch x Chiều dài dự kiến (km) | Ghi chú |
|---|---|---|
| Lạng Sơn - Rẽ Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên | 4 x 5 | Xây dựng mới đồng bộ theo quy mô tiến độ nguồn điện khu vực, xem xét triển khai trong 2 trường hợp sau:<br>(1) Trường hợp đường dây 500kV Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên chậm tiến độ, xây dựng trước đường dây 500kV mạch kép Lạng Sơn - Yên Thế dài 110 km.<br>(2) Trường hợp TBA 500kV Lạng Sơn triển khai trước, xây mới đường dây 500kV mạch kép Bắc Bộ 3 - Lạng Sơn dài 80 km. |

**III. TRẠM BIẾN ÁP 220KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)**

| TT | Trạm biến áp 220 kV | Công suất dự kiến (MVA) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Lạng Sơn | 2 x 250 | Nâng công suất Máy 1: 125MVA thành 250MVA + lắp đặt mới Máy 2: 250 MVA |
| 2 | Đồng Mỏ | 1 x 250 | Xây dựng mới |
| 3 | Lạng Sơn 1 | 2 x 250 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 4 | Lạng Sơn 2 | 2 x 250 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |

**IV. ĐƯỜNG DÂY 220KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)**

| TT | Đường dây 220 kV | Số mạch x Chiều dài dự kiến (km) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bắc Giang - Lạng Sơn | 2 x 102 | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220kV Lạng Sơn |
| 2 | Đồng Mỏ - Rẽ Bắc Giang - Lạng Sơn | 4 x 3 | Xây mới, đấu nối TBA 220kV Đồng Mỏ |
| 3 | Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ | 2 x 60 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 4 | Lạng Sơn 2 - Lạng Sơn 1 500kV | 2 x 20 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 5 | Bắc Giang 1 - Lạng Sơn 1 | 2 x 35 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 6 | Cao Bằng - Lạng Sơn | 2 x 120 | Xây dựng mới |
| 7 | Đồng Mỏ - Sơn Động | 2 x 60 | Xây dựng mới |

**V. TRẠM BIẾN ÁP 110KV**

| TT | Trạm biến áp | Công suất dự kiến (MVA) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| **I** | **Nâng cấp cải tạo** | | | |
| 1 | Đồng Mỏ | 2x25 | 2x40 | |
| 2 | Lạng Sơn | 2x40 | 40 + 63 | |
| 3 | Hữu Lũng | 2x40 | | Đã hoàn thành lắp thêm máy 2: 40MVA vào tháng 12/2022 |
| 4 | XM Đồng Bành | 1x25 | 25 + 40 | |
| 5 | Cao Lộc | 1x40 | 2x40 | Đã hoàn thành lắp máy 1: 40MVA vào tháng 6/2022 |
| 6 | Tràng Định | 1x40 | 2x40 | Đã hoàn thành lắp máy 1: 40MVA vào tháng 12/2022 |
| **II** | **Xây dựng mới** | | | |
| 1 | Bình Gia | 1x40 | | |
| 2 | Lộc Bình (Na Dương) | 2x40 | | |

| TT | Trạm biến áp | Công suất dự kiến (MVA) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| 3 | Đình Lập | | 2x40 | Tiến độ lắp máy phù hợp với quy mô và tiến độ hệ thống điện khu vực |
| 4 | Hữu Lũng 2 | | 3x63 | Tiến độ lắp máy phù hợp với quy mô và tiến độ hệ thống điện khu vực |
| 5 | Bắc Sơn | | 2x40 | |
| 6 | Văn Quan | | 1x40 | |
| 7 | Lạng Sơn 2 | | 2x63 | |
| 8 | Văn Lãng | | 1x40 | |

**VI. ĐƯỜNG DÂY 110KV**

| TT | Danh mục đường dây | Tiết diện dự kiến ($mm^2$) | Chiều dài dự kiến (km) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nâng cấp cải tạo** | | | |
| 1 | Bắc Giang - Đồng Mỏ | 2 x 300 | 60 | |
| 2 | Trạm 110kV Lạng Sơn đến vị trí rẽ vào trạm 220kV Lạng Sơn | 2 x 240 | 9,5 | Cải tạo đường dây mạch đơn thành mạch kép |
| 3 | NĐ Na Dương - rẽ trạm 110kV Lạng Sơn | 2 x 300 | 38,5 | |
| 4 | Đường dây 110kV Đồng Đăng - Thác Xăng - Tràng Định (Cao Bằng) | 2 x 300 | 44,5 | Nâng tiết diện mạch 1 hiện hữu từ AC185 lên AC300, và xây dựng mới mạch 2 |
| 5 | Đường dây 110kV Lạng Sơn - Đồng Mỏ | 1 x 300 | 37 | |
| 6 | Đường dây 110kV Na Dương - Tiên Yên | 1 x 300 | 62,5 | |
| **II** | **Xây dựng mới** | | | |
| 1 | Nhánh rẽ trạm 110kV Tràng Định | 2x300 | 0,5 | Đã hoàn thành tháng 12/2022. Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lạng Sơn - Quảng Uyên |

| TT | Danh mục đường dây | Tiết diện dự kiến ($mm^2$) | Chiều dài dự kiến (km) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Nhánh rẽ trạm 110kV Lộc Bình (Na Dương) | 2x300 | 1 | Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn |
| 3 | Nhánh rẽ trạm 110kV Cao Lộc | 2x300 | 0,5 | Đã hoàn thành tháng 6/2022. Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn |
| 4 | Trạm 220kV Lạng Sơn - Đồng Đăng | 2x240 | 9 | Trạm 110kV Đồng Đăng nhận điện từ trạm 220kV Lạng Sơn |
| 5 | Trạm 220kV Lạng Sơn - Đồng Đăng | 2x240 | 2,1 | Chuyển đấu nối đường dây 110kV Lạng Sơn - Đồng Đăng về thanh cái 110kV trạm 220kV Lang Sơn |
| 6 | Trạm 220kV Lạng Sơn - Đường dây 110kV mạch kép Na Dương - Lạng Sơn | 2x300 | 9,7 | Chuyển đấu nối cụm NĐ Na Dương về thanh cái 110kV trạm 220kV Lạng Sơn |
| 7 | Trạm 220kV Lạng Sơn - Bình Gia | 1x300 | 59,3 | |
| 8 | Bình Gia - Võ Nhai (Thái Nguyên) | 1x300 | 60 | |
| 9 | Trạm 220kV Đồng Mỏ - Đồng Mỏ | 2x240 | 0,5 | |
| 10 | Nhánh rẽ từ trạm 220kV Đồng Mỏ - 220kV Lạng Sơn | 2x300 | 35 | Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV XM Đồng Bành - Lạng Sơn |
| 11 | Lạng Sơn - NĐ Na Dương (mạch 3) | 1x300 | 37 | Xây mới |
| 12 | Nhánh rẽ trạm 110kV Đình Lập | 2x300 | 1 | Đấu chuyển tiếp trên đường dây NĐ Na Dương - Tiên Yên |
| 13 | Nhánh rẽ 110kV tại trạm 220 kV Lạng Sơn 1 | 2x300 | 0,5 | Đấu chuyển tiếp trên đường dây NĐ Na Dương - Tiên Yên |
| 14 | Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - NĐ Na Dương | 2x300 | 17 | |

| TT | Danh mục đường dây | Tiết diện dự kiến ($mm^2$) | Chiều dài dự kiến (km) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - Đình Lập | 2x300 | 1 | |
| 16 | Trạm 220kV Đồng Mỏ - Bắc Giang | 1x300 | 60 | |
| 17 | Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 2 | 2x300 | 1,5 | Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trạm 220kV Đồng Mỏ - Bắc Giang |
| 18 | Nhánh rẽ 110kV tại trạm 220kV Lạng Sơn 2 | 4x400 | 5 | Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn |
| 19 | Nhánh rẽ trạm 110kV Văn Lãng | 2 x 300 | 1 | Đấu chuyển tiếp trên mạch đường dây Đồng Đăng - TĐ Tràng Định 2 |
| 20 | Nhánh rẽ trạm 110kV Lạng Sơn 2 | 4 x 300 | 7 | Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn |
| 21 | Trạm 220kV Đồng Mỏ - Văn Quan | 2 x 300 | 30 | |
| 22 | Nhánh rẽ trạm 110 kV Bắc Sơn | 2 x 300 | 0,5 | Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Gia - Võ Nhai |

***Ghi chú:***

*- Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

*- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp, sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế.*

*- Tiến độ, vị trí, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế. Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư./.*

**Phụ lục VIII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

## A. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

| TT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| **I** | **Dự án nâng cấp cải tạo** | |
| 1 | Tổng 08 công trình: 01 hồ chứa, 01 đập phai, 04 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | TP Lạng Sơn |
| 2 | Tổng 19 công trình: 07 hồ chứa, 05 đập phai, 05 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Cao Lộc |
| 3 | Tổng 24 công trình: 01 hồ chứa, 18 đập phai, 02 trạm bơm, 03 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Chi Lăng |
| 4 | Tổng 36 công trình: 13 hồ chứa, 09 đập phai, 12 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Hữu Lũng |
| 5 | Tổng 08 công trình: 02 hồ chứa, 03 đập phai, 01 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Bình Gia |
| 6 | Tổng 22 công trình: 06 hồ chứa, 14 đập phai, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Bắc Sơn |
| 7 | Tổng 15 công trình: 03 hồ chứa, 06 đập phai, 04 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Văn Quan |
| 8 | Tổng 21 công trình: 10 hồ chứa, 07 đập phai, 02 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Văn Lãng |
| 9 | Tổng 08 công trình: 03 hồ chứa, 03 đập phai, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Tràng Định |
| 10 | Tổng 18 công trình: 08 hồ chứa, 04 đập phai, 04 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Lộc Bình |
| 11 | Tổng 07 công trình: 03 hồ chứa, 02 đập phai, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương | Huyện Đình Lập |
| **II** | **Dự án đề xuất mới** | |
| 1 | 01 hồ chứa | Huyện Cao Lộc |
| 2 | 01 Cụm công trình thủy lợi | Huyện Chi Lăng |

| TT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 3 | Tổng 03 công trình: 02 hồ chứa, 01 đập phai | Huyện Hữu Lũng |
| 4 | Tổng 11 công trình: 09 hồ chứa, 01 đập phai, 01 trạm bơm | Huyện Bình Gia |
| 5 | Tổng 04 công trình: 03 hồ chứa, 01 trạm bơm | Huyện Bắc Sơn |
| 6 | Tổng 09 công trình: 04 hồ chứa, 04 đập phai, 01 trạm bơm | Huyện Văn Quan |
| 7 | Tổng 06 công trình: 02 hồ chứa, 02 đập phai, 02 trạm bơm | Huyện Văn Lãng |
| 8 | Tổng 03 công trình: 02 hồ chứa, 01 đập phai | Huyện Tràng Định |
| 9 | Tổng 03 công trình: 01 đập phai, 02 trạm bơm | Huyện Lộc Bình |
| 10 | Tổng 05 công trình: 02 hồ chứa, 03 đập phai | Huyện Đình Lập |
| 11 | Hệ thống tưới tiết kiệm | Các huyện, thành phố |

**B. DANH MỤC CÁC NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH**

| TT | Tên huyện, thành phố | Tên nhà máy nước, trạm cấp nước dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **A** | **CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ** | | |
| 1 | TP. Lạng Sơn | Các trạm xử lý nước ngầm | Giữ nguyên công suất |
| | | Nhà máy nước mặt Công ty (ĐK) | Cải tạo, nâng công suất |
| | | Trạm cấp nước H9 (MP) | Giữ nguyên công suất |
| | | Nhà máy nước Nà Tâm | Cải tạo, nâng công suất |
| 2 | Huyện Cao Lộc | Trạm cấp nước LK1 - Đồng Đăng | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm cấp nước LK2 - Đồng Đăng | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm cấp nước Tân Mỹ | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm cấp nước Đ3 | Giữ nguyên công suất |
| 3 | Huyện Chi Lăng | Trạm LK2 - Chi Lăng | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm LK5 - Chi Lăng | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm Than Muội | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm Mỏ Sục | Giữ nguyên công suất |
| | | Nhà máy nước đô thị Vạn Linh | Xây dựng mới |
| | | Nhà máy nước KCN Đồng Bành | Xây dựng mới |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | Trạm cấp nước thị trấn Hữu Lũng | Cải tạo, nâng công suất |
| | | Trạm cấp nước Vân Nham | Cải tạo, nâng công suất |
| | | Nhà máy nước các KCN | Xây dựng mới |

| TT | Tên huyện, thành phố | Tên nhà máy nước, trạm cấp nước dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 5 | Huyện Văn Lãng | Trạm cấp nước Tân Thanh | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm cấp nước Na Sầm | Cải tạo, nâng công suất |
| 6 | Huyện Tràng Định | Trạm cấp nước Thị trấn Tràng Định | Cải tạo, nâng công suất |
| 7 | Huyện Văn Quan | Trạm cấp nước số 1 | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm cấp nước số 2 | Giữ nguyên công suất |
| | | Trạm cấp nước Văn An | Giữ nguyên công suất |
| 8 | Huyện Bình Gia | Trạm cấp nước thị trấn Bình Gia | Giữ nguyên công suất |
| | | Nhà máy nước hồ Phai Danh | Xây dựng mới |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | Trạm cấp nước sân vận động | Giữ nguyên công suất |
| | | Nhà máy nước Pó Sáng | Cải tạo, nâng công suất |
| | | Nhà máy nước đô thị Ngả Hai | Xây dựng mới |
| 10 | Huyện Lộc Bình | Trạm cấp nước thị trấn Lộc Bình | Cải tạo, nâng công suất |
| | | Trạm cấp nước thị trấn Na Dương | Cải tạo, nâng công suất |
| | | Trạm cấp nước Chi Ma | Giữ nguyên công suất |
| | | Hệ thống cấp nước hồ Bản Lải | Xây dựng mới |
| 11 | Huyện Đình Lập | Trạm cấp nước thị trấn Đình Lập | Cải tạo, nâng công suất |
| | | Trạm cấp nước thị trấn Nông Trường | Cải tạo, nâng công suất |
| **B. CẤP NƯỚC NÔNG THÔN** | | | |
| Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 80% được sử dụng nước sạch. | | | |

***Ghi chú:***

*Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.*

**Phụ lục IX**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Các khu xử lý | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|
| 1 | Khu xử lý CTR liên huyện Cao Lộc - TP Lạng Sơn - Văn Lãng và vùng phụ cận | Huyện Văn Lãng | 22,4 |
| 2 | Các khu xử lý CTR liên huyện Chi Lăng - Hữu Lũng và vùng phụ cận | | |
| - | Khu xử lý CTR tại huyện Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | 6,1 |
| - | Khu xử lý CTR tại huyện Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng | 10,0 |
| 3 | Khu xử lý CTR liên huyện Bình Gia - Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | 7,2 |
| 4 | Khu xử lý CTR các huyện, thành phố | Các huyện, thành phố | 5-15 |

***Ghi chú:***

*Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.*

**Phụ lục X**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGHĨA TRANG TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Nghĩa trang | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|
| **A** | **Nghĩa trang khu vực đô thị (*)** | | |
| 1 | Công viên nghĩa trang | Huyện Cao Lộc | 206 |
| 2 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Chi Lăng | 60 |
| 3 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Hữu Lũng | 10 |
| 4 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Lộc Bình | 14,9 |
| **B** | **Nghĩa trang khu vực nông thôn**<br>Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến 5-10ha | | |

***Ghi chú:***

*(*) Có thể bao gồm cơ sở hỏa táng*

*- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.*

**Phụ lục XI**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PCCC&CNCH TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên đơn vị | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 1 | Đội Cảnh sát PCCC&CHCN khu vực II | Huyện Chi Lăng |
| 2 | Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Đồng Đăng | Huyện Cao Lộc |
| 3 | Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh | TP Lạng Sơn |
| 4 | Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Lộc Bình | Huyện Lộc Bình |
| 5 | Trung tâm diễn tập phòng chống khủng bố và phòng cháy, chữa cháy | Huyện Cao Lộc |
| 6 | Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Lạng Sơn | Huyện Hữu Lũng |
| 7 | Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng |
| 8 | Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Bình Gia | Huyện Bình Gia |
| 9 | Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Văn Lãng | Huyện Văn Lãng |
| 10 | Các đội PCCC chuyên ngành trong các Khu công nghiệp; Cụm công nghiệp có diện tích 50ha trở lên | Toàn tỉnh |

***Ghi chú:***

*Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các Trụ sở Đội cảnh sát PCCC & CNCH sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.*

**Phụ lục XII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên đơn vị | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| ***I*** | ***Công trình xây dựng mới*** | |
| 1 | Bệnh viện tâm thần tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn |
| 2 | Bệnh viện đa khoa tư nhân | TP Lạng Sơn |
| 3 | Bệnh viện đa khoa tư nhân | Huyện Hữu Lũng |
| ***II*** | ***Công trình nâng cấp cải tạo*** | |
| 1 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn |
| 2 | Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh | TP Lạng Sơn |
| 3 | Bệnh viện Lao và bệnh phổi | TP Lạng Sơn |
| 4 | Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng | TP Lạng Sơn |
| 5 | Trung tâm Y tế Huyện Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn |
| 6 | Trung tâm Y tế Huyện Bình Gia | Huyện Bình Gia |
| 7 | Trung tâm Y tế Huyện Chi Lăng | Huyện Chi Lăng |
| 8 | Trung tâm Y tế Huyện Đình Lập | Huyện Đình Lập |
| 9 | Trung tâm Y tế Huyện Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng |
| 10 | Trung tâm Y tế Huyện Lộc Bình | Huyện Lộc Bình |
| 11 | Trung tâm Y tế Huyện Tràng Định | Huyện Tràng Định |
| 12 | Trung tâm Y tế Huyện Văn Lãng | Huyện Văn Lãng |
| 13 | Trung Tâm Y tế Thành phố Lạng Sơn | TP Lạng Sơn |
| 14 | Trung Tâm Y tế Cao Lộc | TP Lạng Sơn |
| 15 | Trung Tâm Y tế Huyện Văn Quan | Huyện Văn Quan |

***Ghi chú:***

*Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.*

**Phụ lục XIII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên cơ sở giáo dục | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| **I** | **Công trình nâng cấp cải tạo** | |
| | Trường THPT | Các huyện, thành phố |
| **II** | **Công trình xây mới** | |
| **1** | **Trường THPT** | |
| 1.1 | Trường THPT Hội Hoan | Huyện Văn Lãng |
| 1.2 | Trường THPT thành lập mới | TP. Lạng Sơn |
| 1.3 | Trường THPT thành lập mới | Huyện Hữu Lũng |
| 1.4 | Trường THPT thành lập mới | Huyện Cao Lộc |
| 1.5 | Trường THPT thành lập mới | Huyện Lộc Bình |
| **2** | **Giáo dục đặc biệt** | |
| | Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập | TP Lạng Sơn |
| **3** | **Trường Cao đẳng/Đại học** | |
| 3.1 | Phát triển trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn thành phân hiệu cơ sở giáo dục đại học/trường đại học phù hợp | TP Lạng Sơn |
| 3.2 | Đầu tư xây dựng cơ sở mới trường Chính trị Hoàng Văn Thụ | TP. Lạng Sơn |

**Phụ lục XIV**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I. Công trình văn hóa** | | | |
| 1 | Thư viện tỉnh | TP. Lạng Sơn | Đầu tư xây mới trụ sở thư viện tỉnh với diện tích khoảng 10-15.000$m^2$ |
| 2 | Thư viện huyện | TP. Lạng Sơn và 05 huyện: Văn Quan, Cao Lộc, Đình Lập, Văn Lãng, Tràng Định | Xây mới |
| 3 | Bảo tàng tỉnh | TP. Lạng Sơn | Xây dựng Dự án chỉnh lý, đổi mới hệ thống trưng bày Nhà trưng bày Bảo tàng tỉnh; Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý kho hiện vật của Bảo tàng tỉnh. |
| 4 | Bảo tàng Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | Xây mới |
| 5 | Khu trưng bày tưởng niệm đồng chí Lương Văn Tri | TT. Văn Quan, Huyện Văn Quan | Xây mới |
| 6 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thông cấp huyện | 04 huyện: Hữu Lũng, Tràng Định, Lộc Bình, Đình Lập | Xây mới |
| 7 | Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hóa | TP. Lạng Sơn | Xây mới |
| 8 | Tượng đài và Quảng trường Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Lạng Sơn | TP. Lạng Sơn | Xây mới |
| 9 | Khu di tích lưu niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ | Huyện Văn Lãng | Nâng cấp mở rộng |

| TT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 10 | Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | Tu bổ, tôn tạo |
| 11 | Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | Tu bổ, tôn tạo |
| **II. Công trình thể dục thể thao** | | | |
| 1 | Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lạng Sơn | TP. Lạng Sơn | Xây mới |
| 2 | Sân vận động huyện | Huyện Cao Lộc | Xây mới |

**Phụ lục XV**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CHỢ ĐẦU MỐI, CHỢ HẠNG I TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| **I** | **Công trình chợ hạng I hiện trạng** | |
| 1 | Chợ Đông Kinh | TP Lạng Sơn |
| 2 | Chợ Đồng Đăng trong TTTM Đồng Đăng | Huyện Cao Lộc |
| **II** | **Công trình chợ đầu mối xây dựng mới** | |
| | Chợ đầu mối | Huyện Cao Lộc |

***Ghi chú:***

*Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.*

**Phụ lục XVI**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN SINH XÃ HỘI TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| **I** | **Công trình nâng cấp cải tạo** | |
| 1 | Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp | TP Lạng Sơn |
| 2 | Trung tâm điều dưỡng người có công | TP Lạng Sơn |
| 3 | Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn |
| 4 | Trung tâm Hy vọng Lộc Bình | Huyện Lộc Bình |
| 5 | Trung tâm Hy vọng Lạng Sơn | Huyện Hữu Lũng |
| 6 | Mái ấm tình thương Vinh Sơn | Huyện Tràng Định |
| **II** | **Công trình xây dựng mới** | |
| 1 | Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn |
| 2 | Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp | Huyện Văn Lãng |
| 3 | Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp | Huyện Đình Lập |

***Ghi chú:***

*Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.*

**Phụ lục XVII**

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg | | | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Diện tích năm 2030 | |
| **I** | **Loại đất** | | | | | | |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***719.739*** | **718.672** | | ***718.672*** | ***715.672*** |
| | *Trong đó:* | | | | | | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 43.647 | 41.447 | | 41.447 | 40.861 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 21.154 | 19.954 | | 19.954 | 19.655 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 28.951 | 0 | 31.713 | 31.713 | 30.838 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 99.151 | 99.598 | | 99.598 | 99.598 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 13.129 | 13.079 | | 13.079 | 13.079 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 490.756 | 489.559 | | 489.559 | 487.846 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 186.977 | 184.943 | | 184.943 | 184.943 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | **51.465** | **65.620** | | **65.620** | **68.952** |
| | *Trong đó:* | | | | | | **-** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 10.851 | 12.476 | | 12.476 | 12.476 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 57 | 161 | | 161 | 202 (**) |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 31 | 2.055 | | 2.055 | 2.055 |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 17.493 | 20.933 | | 20.933* | 25.879 |
| | *Trong đó:* | | | | | - | - |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | 13.426 | 16.786 | | *16.786** | 17.202 |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 1.049 | 0 | *1.428* | *1.428* | 1.538 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 37 | 95 | | *95** | *138* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 75 | 123 | | *123** | *123* |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg | | | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Diện tích năm 2030 | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 468 | 622 | | *622** | *637* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 137 | 423 | | *423** | *651* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 414 | 1.177 | | *1.177** | *2.099* |
| - | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 10 | 20 | | *20** | *24* |
| 2.5 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0 | 4 | | 4 | 4 |
| 2.6 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 632 | 843 | | 843 | 860 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 596 | 840 | | 840 | 1.328 |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | **59.814** | **46.726** | | **46.726** | **46.394** |
| **II** | **Khu chức năng** | | | | | | - |
| ***1*** | ***Đất khu công nghệ cao*** | ***KCN*** | | | | **-** | **-** |
| ***2*** | ***Đất khu kinh tế*** | ***KKT*** | | **47.354** | | **47.354** | **47.354** |
| ***3*** | ***Đất đô thị*** | ***KDT*** | | **25.933** | | **25.933** | **36.759** |

***Ghi chú:***

*(*) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia.*

*(**) Theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ.*

*- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

*- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

*- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền./.*

**Phụ lục XVIII**

**ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên khu vực | Phạm vi, tính chất |
|---|---|---|
| **I** | **Vùng bảo vệ nghiêm ngặt có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm cần được bảo vệ nghiêm ngặt** | |
| | | Nội thành, nội thị của thành phố Lạng Sơn |
| | | Nguồn nước mặt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 triệu ($1x10^6$) $m^3$ nước trở lên, các đoạn sông, suối, hồ và các nguồn nước dưới đất được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt |
| | | Các khu bảo tồn thiên nhiên: Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn |
| | | Khu vực bảo vệ cấp 1 của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và cấp tỉnh |
| | | Các điểm di sản (vùng bảo vệ cấp 1) được xác định trong Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn |
| **II** | **Vùng hạn chế phát thải** | |
| | | Vùng đệm (vùng bảo vệ cấp 2) của các điểm di sản trong Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có và các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học theo quy hoạch. |
| | | Vùng đất ngập nước quan trọng là đoạn sông Kỳ Cùng chảy qua địa bàn các huyện Đình Lập, Lộc Bình, Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định và TP Lạng Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 1479/2008/QĐ-TTg |
| | | Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 ($1x10^6$) triệu $m^3$ nước trở lên dùng để cấp nước sinh hoạt |

| TT | Tên khu vực | Phạm vi, tính chất |
|---|---|---|
| | | Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 gồm: TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng, Đô thị Vạn Linh, TT Hữu Lũng , TT Na Sầm, Đô thị Tân Thanh, TT Thất Khê, TT Văn Quan, TT Bình Gia, TT Bắc Sơn, Đô thị Ngả Hai (Vũ Lễ), TT Lộc Bình, TT Na Dương, Đô thị Chi Ma (Yên Khoái); TT Đình Lập, Đô thị Nông Trường Thái Bình. |
| | | Khu vui chơi giải trí được UBND tỉnh ra quyết định thành lập trong thời kỳ 2021 - 2030 theo nhu cầu phát triển dịch vụ vui chơi giải trí của nhân dân trong tỉnh |
| | | Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ gồm: (1) Các khu vực khai thác khoáng sản; (2) Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải; (3) Các khu vực đất nguy hiểm; các vùng đất không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên; (4) Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước có khả năng bị xâm phạm, xâm hại ảnh hưởng đến mục tiêu cấp nước sinh hoạt; (5) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới theo quy định của Luật Lâm nghiệp. |
| **III** | **Vùng khác** | Là những không gian lãnh thổ ngoài hai vùng trên |

**Phụ lục XIX**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên | Phân loại | Vị trí | Quy mô dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh** | | | |
| 1 | Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên | Khu dự trữ thiên nhiên | Các huyện: Hữu Lũng, Văn Quan, Chi Lăng | 8.242,0 |
| 2 | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Các huyện: Lộc Bình, Cao Lộc | 3.881,9 |
| 3 | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Huyện Bắc Sơn | 955,1 |
| **II** | **Cảnh quan sinh thái quan trọng do địa phương quản lý** | | | |
| 1 | Cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên - Chi Lăng | | Các huyện: Hữu Lũng, Văn Quan, Chi Lăng | 133.179,4 |
| 2 | Cảnh quan sinh thái quan trọng núi Mẫu Sơn | | Các huyện: Lộc Bình, Cao Lộc | 9.939,9 |

***Ghi chú:*** *Thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.*

**Phụ lục XX**

**DANH MỤC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh | Tổng số điểm | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện có | Bổ sung (dự kiến) |
| ***I*** | ***Môi trường không khí*** | ***52*** | ***40*** | ***12*** |
| 1 | TP Lạng Sơn | 6 | 6 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 7 | 7 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 3 | 2 | 1 |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 7 | 5 | 2 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 6 | 4 | 2 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 7 | 5 | 2 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 3 | 2 | 1 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 3 | 2 | 1 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 3 | 2 | 1 |
| 10 | Huyện Tràng Định | 3 | 2 | 1 |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 4 | 3 | 1 |
| ***II*** | ***Môi trường nước mặt*** | ***58*** | ***46*** | ***12*** |
| 1 | TP Lạng Sơn | 6 | 6 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 3 | 3 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 4 | 3 | 1 |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 10 | 8 | 2 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 4 | 2 | 2 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 5 | 3 | 2 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 6 | 5 | 1 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 3 | 2 | 1 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 4 | 3 | 1 |
| 10 | Huyện Tràng Định | 8 | 7 | 1 |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 5 | 4 | 1 |

| TT | Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh | Tổng số điểm | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện có | Bổ sung (dự kiến) |
| ***III*** | ***Môi trường nước dưới đất*** | ***34*** | ***31*** | ***3*** |
| 1 | Tp Lạng Sơn | 7 | 7 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 4 | 4 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 1 | 1 | |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 3 | 2 | 1 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 5 | 4 | 1 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 4 | 3 | 1 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 2 | 2 | |
| 8 | Huyện Bình Gia | 2 | 2 | |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 2 | 2 | |
| 10 | Huyện Tràng Định | 2 | 2 | |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 2 | 2 | |
| ***IV*** | ***Môi trường đất*** | ***29*** | ***26*** | ***3*** |
| 1 | Tp Lạng Sơn | 3 | 3 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 3 | 3 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 2 | 2 | |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 4 | 3 | 1 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 4 | 3 | 1 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 4 | 3 | 1 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 1 | 1 | |
| 8 | Huyện Bình Gia | 2 | 2 | |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 2 | 2 | |
| 10 | Huyện Tràng Định | 2 | 2 | |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 2 | 2 | |
| ***V*** | ***Môi trường trầm tích*** | ***20*** | ***20*** | ***0*** |
| 1 | Tp Lạng Sơn | 4 | 4 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 1 | 1 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 2 | 2 | |

| TT | Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh | Tổng số điểm | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện có | Bổ sung (dự kiến) |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 3 | 3 | |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 1 | 1 | |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 1 | 1 | |
| 7 | Huyện Văn Quan | 1 | 1 | |
| 8 | Huyện Bình Gia | 2 | 2 | |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 1 | 1 | |
| 10 | Huyện Tràng Định | 2 | 2 | |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 2 | 2 | |
| ***VI*** | ***Môi trường sinh học*** | ***3*** | ***0*** | ***3*** |
| 1 | Huyện Hữu Lũng | 1 | 0 | 1 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 1 | 0 | 1 |
| 3 | Huyện Bắc Sơn | 1 | 0 | 1 |
| **Tổng (I+II+III+IV+V+VI)** | | **196** | **163** | **33** |

**Phụ lục XXI**

**PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Loại khoáng sản | Tổng số các khu vực thăm dò, khai thác | Tổng diện tích dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|
| 1 | Đá xây dựng | 91(*) | 3.009,21 |
| 2 | Cát, sỏi | 32 | 1.425,50 |
| 3 | Đất san lấp | 44 | 969,49 |
| 4 | Sét làm gạch ngói | 05 | 54,36 |
| 5 | Cát kết | 03 | 22,05 |
| 6 | Antimon | 01 | 9,00 |
| 7 | Bauxit | 06 | 98,58 |
| 8 | Than bùn | 01 | 19,00 |
| 9 | Than nâu | 01 | 490,00 |
| 10 | Sắt | 01 | 7,85 |

***Ghi chú**:*

*(*) Trong đó có 15 điểm mỏ thuộc thẩm quyền của các Bộ, ngành và 76 điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.*

*Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành./.*

**Phụ lục XXII**

**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên sông, nguồn nước | Điểm đầu | Điểm cuối | Chức năng nguồn nước |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Sông Kỳ Cùng** | | | |
| 1 | Đoạn sông Kỳ Cùng 1: Thượng nguồn đến hồ Bản Lải | Thượng nguồn (Đình Lập) | Hồ Bản Lải (huyện Lộc Bình) | - Cấp nước cho sinh hoạt<br>- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp<br>- Cấp nước cho sản xuất công nghiệp<br>- Cấp nước cho thủy sản<br>- Thủy điện |
| 2 | Đoạn sông Kỳ Cùng 2: từ sau hồ Bản Lải đến trước khi chảy vào thành phố Lạng Sơn | Sau hồ Bản Lải (huyện Lộc Bình) | Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình | - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp<br>- Thủy điện |
| 3 | Đoạn sông Kỳ Cùng 3: từ sau khi chảy vào thành phố Lạng Sơn đến trước khi chảy ra khỏi thành phố Lạng Sơn | Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình | Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn | - Cấp nước cho sinh hoạt<br>- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ<br>- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp<br>- Cấp nước cho thủy sản |
| 4 | Đoạn sông Kỳ Cùng 4: từ sau khi chảy ra khỏi thành phố Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Mó Pia | Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn | Xã Điểm He, huyện Văn Quan | - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp<br>- Thủy điện |
| 5 | Đoạn sông Kỳ Cùng 5: Sau nhập lưu sông Mó Pia đến trước nhập lưu sông Bắc Giang | Xã Điểm He, huyện Văn Quan | Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định | - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp<br>- Thủy điện |

| TT | Tên sông, nguồn nước | Điểm đầu | Điểm cuối | Chức năng nguồn nước |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Đoạn sông Kỳ Cùng 6: Sau nhập lưu sông Bắc Giang đến biên giới VN - TQ | Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định | xã Đào Viên, huyện Trang Định | - Cấp nước cho sản xuất công nghiệp<br>- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp<br>- Cấp nước cho thủy sản<br>- Giao thông thủy<br>- Thủy điện |
| **II** | **Sông Bắc Giang** | | | |
| 1 | Đoạn sông Bắc Giang, từ ranh giới 2 tỉnh Bắc Kạn, Lạng sơn đến trước nhập lưu sông Kỳ Cùng | Xã Kim Lư, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn | Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định | - Cấp nước cho sinh hoạt<br>- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp<br>- Thủy điện |
| **III** | **Sông Bắc Khê** | Xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định | Thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định | - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp<br>- Cấp nước cho sản xuất công nghiệp<br>- Cấp nước cho thủy sản<br>- Thủy điện |
| **IV** | **Sông Thả Cao** | Xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng | Xã Chi Lăng, huyện Tràng Định | - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp |
| **V** | **Sông Khuổi O** | Xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng | Xã Chi Lăng, huyện Tràng Định | - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp |

**Phụ lục XXIII**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA QUY HOẠCH MỚI TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Công trình | Sông | Vị trí dự kiến | Dung tích hữu ích ($10^6$ $m^3$) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tiểu vùng Thượng Lục Nam** | | | | | |
| 1 | Hồ chứa | Lục Nam | Sau nhập lưu suối Giao Biêng | 4,3 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| **Tiểu vùng Thượng sông Thương** | | | | | |
| 2 | Hồ chứa | Thương | Sau nhập lưu suối Cáp | 6,4 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| 3 | Hồ chứa | Trung | Sau nhập lưu suối Đồng Dưới | 30 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| **Tiểu vùng Đông Cao Lộc** | | | | | |
| 4 | Hồ chứa | Suối Pò Nhùng | Sau nhập lưu suối Khuổi Hiên | 6,0 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| 5 | Hồ chứa | Suối Cò Riền | Sau nhập lưu suối Khao Bây | 5,4 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| **Tiểu vùng Trung lưu Kỳ Cùng** | | | | | |
| 6 | Hồ chứa | Sông Kỳ Cùng | Sau nhập lưu suối Phai Sản | 4,4 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |

**Phụ lục XXIV**

**DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| **A** | **DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH** | |
| **I** | **GIAO THÔNG** | |
| 1 | Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng | Các huyện: Chi Lăng, Cao Lộc, Văn Lãng và TP Lạng Sơn |
| 2 | Dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, QL.4B | Các huyện: Đình Lập, Lộc Bình |
| 3 | Dự án cải tạo nâng cấp QL.3B đoạn Km0 - Km61 (Cửa khẩu Nà Nưa - Yến Lạc) địa phần tỉnh Lạng Sơn | Huyện Tràng Định |
| 4 | Dự án cải tạo nâng cấp QL.31 Hữu Sản - Bản Chắt (đoạn Km100 - Km161) | Huyện Đình Lập |
| 5 | Dự án cải tạo, nâng cấp QL.4B (đoạn Km3+700 đến Km18) | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình |
| 6 | Tuyến tránh thị trấn Na Sầm, Cầu Na Sầm và đoạn tránh đèo Bó Củng trên QL.4A | Huyện Văn Lãng |
| 7 | Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 | Các huyện: Tràng Định, Văn Lãng |
| 8 | Tuyến đường Cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) | Các huyện: Văn Lãng, Tràng Định |
| 9 | Đường tránh thị trấn Na Dương, đường tránh thị trấn Đình Lập | Các huyện: Lộc Bình, Đình Lập |
| 10 | Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL.1B đoạn qua địa phận tỉnh Lạng Sơn | Các huyện: Cao Lộc, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn |
| **II** | **HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN** | |
| 1 | Trạm biến áp 500kV Lạng Sơn | Huyện Đình Lập |
| 2 | Đường dây 500kV Lạng Sơn - Rẽ Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên | Huyện Đình Lập |
| 3 | Nâng công suất Trạm biến áp 220 kV Lạng Sơn | Huyện Cao Lộc |
| 4 | Trạm biến áp 220 kV Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng |
| 5 | Trạm biến áp 220 kV Lạng Sơn 1 | Huyện Đình Lập |
| 6 | Trạm biến áp 220 kV Lạng Sơn 2 | Huyện Lộc Bình |
| 7 | Đường dây 220 kV Bắc Giang - Lạng Sơn | TP. Lạng Sơn, các huyện: Cao Lộc, Chi Lăng, Hữu Hững |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 8 | Đường dây 220 kV Đồng Mỏ - Rẽ Bắc Giang - Lạng Sơn | Huyện Chi Lăng |
| 9 | Đường dây 220 kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ | Các huyện: Đình Lập, Lộc Bình, Chi Lăng |
| 10 | Đường dây 220 kV Lạng Sơn 2 - Lạng Sơn 500kV | Các huyện: Đình Lập, Lộc Bình |
| 11 | Đường dây 220 kV Bắc Giang 1 - Lạng Sơn 1 | Huyện Đình Lập |
| 12 | Đường dây 220 kV Cao Bằng - Lạng Sơn | Các huyện: Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định |
| 13 | Đường dây 220 kV Đồng Mỏ - Sơn Động | Huyện Chi Lăng |
| **III** | **THỦY LỢI** | |
| 1 | Hồ chứa nước Bản Lải | Các huyện: Đình Lập, Lộc Bình |
| 2 | Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng | TP Lạng Sơn, huyện Lộc Bình |
| 3 | Kè chống sạt lở bờ sông Bắc Khê | Huyện Tràng Định |
| **IV** | **VĂN HÓA - XÃ HỘI** | |
| | Tôn tạo khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn |
| **B** | **DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA TỈNH** | |
| **I** | **GIAO THÔNG** | |
| 1 | Đường giao thông kết nối QL.4B đến QL.18 | Huyện Đình Lập |
| 2 | Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng với QL.31 - Cảng Mỹ An (ĐT.245B) | Huyện Hữu Lũng |
| 3 | Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119 - 1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị | Huyện Cao Lộc |
| 4 | Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) | Huyện Bình Gia |
| 5 | Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn | Các huyện: Bình Gia, Văn Quan, Đình Lập |
| 6 | Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng xanh thích ứng với BĐKH cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số - tỉnh Lạng Sơn" | Các huyện: Hữu Lũng, Cao Lộc, Bắc Sơn và TP Lạng Sơn |
| 7 | Nâng cấp, cải tạo nâng cấp đường Bình Gia - Thất Khê (ĐT.226) | Các huyện: Bình Gia, Tràng Định |
| 8 | Đường Hòa Thắng - Phố Vị - Hòa Sơn - Hòa Lạc (ĐT.245) | Huyện Hữu Lũng |
| 9 | Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ (ĐT.250) | Các huyện: Chi Lăng, Lộc Bình |
| 10 | Nâng cấp, cải tạo nâng cấp đường Na Sầm - Hưng Đạo (ĐT.231) | Các huyện: Bình Gia, Văn Lãng |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 11 | Đường nối từ xã Hữu Lễ, huyện Văn Quan đến xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng | Các huyện: Hữu Lũng, Văn Quan |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp đường Cao Lộc - Ba Sơn (ĐH.28) | Huyện Cao Lộc |
| 13 | Nút giao cao tốc vào KCN Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng |
| 14 | Đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Các, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan | Các huyện: Cao Lộc, Văn Quan |
| 15 | Dự án Đường Tân Tri - Nghinh Tường (ĐH.77) | Huyện Bắc Sơn |
| 16 | Đường tránh thị trấn Na Dương, đường tránh thị trấn Đình Lập | Các huyện: Lộc Bình, Đình Lập |
| 17 | Đường tránh trung tâm thành phố Lạng Sơn, kết nối từ ĐT.234 đến QL.1 | TP Lạng Sơn |
| 18 | Đường từ QL.1 đi Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, huyện Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng |
| 19 | Nâng cấp đường kết nối từ ĐT.245 với tuyến ĐT.289 và khu du lịch hồ Khuôn Thần, tỉnh Bắc Giang | Huyện Hữu Lũng |
| 20 | Nâng cấp đường tỉnh ĐT.242, huyện Hữu Lũng kết nối với huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang | Huyện Hữu Lũng |
| **II** | **THỦY LỢI** | |
| | Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan | Các huyện: Văn Lãng, Văn Quan |
| **III** | **KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ** | |
| 1 | Dự án khu tái định cư và dân cư QL.4B | Các huyện Cao Lộc, Lộc Bình |
| 2 | Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng | Huyện Hữu Lũng |
| **IV** | **VĂN HÓA - XÃ HỘI** | |
| 1 | Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn |
| 2 | Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử Chi Lăng | Huyện Chi Lăng |
| **V** | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | |
| 1 | Xây dựng mới trường THPT tại các huyện Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Lãng, TP Lạng Sơn | Các huyện: Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Lãng và TP Lạng Sơn |
| 2 | Thành lập Cơ sở giáo dục Đại học trên cơ sở trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn hiện tại | Tỉnh Lạng Sơn |
| 3 | Đầu tư xây dựng cơ sở mới trường Chính trị Hoàng Văn Thụ | TP. Lạng Sơn |
| **VI** | **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | |
| | Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật | TP Lạng Sơn |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| **VII** | **THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | |
| | Hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh | Tỉnh Lạng Sơn |
| **VIII** | **QUỐC PHÒNG, AN NINH** | |
| 1 | Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố | TP Lạng Sơn |
| 2 | Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng | TP Lạng Sơn |
| **IX** | **CƠ QUAN, TRỤ SỞ** | |
| | Xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn |
| **X** | **MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** | |
| 1 | Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với BĐKH để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay Nhật Bản | Các huyện: Chi Lăng, Bình Gia, Đình Lập, Văn Quan |
| 2 | Dự án "Nâng cao năng lực thích ứng BĐKH cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay của AFD | Các huyện: Văn Quan, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Lãng, Tràng Định, Lộc Bình và TP Lạng Sơn |
| **XI** | **DỰ ÁN PPP** | |
| 1 | Dự án cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình | Huyện Lộc Bình |
| 2 | Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu | TP Lạng Sơn |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh | Huyện Lộc Bình |
| **C** | **DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ** | |
| **I** | **GIAO THÔNG** | |
| 1 | Dự án Cảng cạn Tân Thanh | Huyện Văn Lãng |
| 2 | Cảng cạn Yên Trạch | Huyện Cao Lộc |
| 3 | Trạm dừng nghỉ Cao Lộc | Huyện Cao Lộc |
| 4 | Trạm dừng nghỉ Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng |
| **II** | **KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT** | |
| 1 | KCN VSIP Lạng Sơn | Huyện Hữu Lũng |
| 2 | KCN Đồng Bành | Huyện Chi Lăng |
| 3 | KCN Hòa Lạc | Huyện Hữu Lũng |
| 4 | KCN Hữu Lũng 2 | Huyện Hữu Lũng |
| 5 | KCN Hữu Lũng 3 | Huyện Hữu Lũng |
| 6 | KCN Hữu Lũng 4 | Huyện Hữu Lũng |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 7 | KCN Na Dương | Huyện Lộc Bình |
| 8 | Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn | Huyện Cao Lộc |
| 9 | Khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn | TP Lạng Sơn, các huyện: Cao Lộc, Văn Lãng |
| **III** | **CỤM CÔNG NGHIỆP** | |
| 1 | CCN Quảng Lạc | TP Lạng Sơn |
| 2 | CCN Hợp Thành 1 | Huyện Cao Lộc |
| 3 | CCN Hợp Thành 2 | Huyện Cao Lộc |
| 4 | CCN Hồ Sơn 1 | Huyện Hữu Lũng |
| 5 | CCN Hồ Sơn 2 | Huyện Hữu Lũng |
| 6 | CCN Hòa Sơn 1 | Huyện Hữu Lũng |
| 7 | CCN Hòa Sơn 3 | Huyện Hữu Lũng |
| 8 | CCN Minh Sơn | Huyện Hữu Lũng |
| 9 | CCN Tân Thành 3 | Huyện Hữu Lũng |
| 10 | CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng |
| 11 | CCN Chi Lăng | Huyện Chi Lăng |
| 12 | CCN Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng |
| 13 | CCN Na Dương 1 | Huyện Lộc Bình |
| 14 | CCN Na Dương 2 | Huyện Lộc Bình |
| 15 | CCN Na Dương 3 | Huyện Lộc Bình |
| 16 | CCN Lộc Bình 1 (giai đoạn 1) | Huyện Lộc Bình |
| 17 | CCN Đình Lập | Huyện Đình Lập |
| 18 | CCN Bắc Lãng | Huyện Đình Lập |
| 19 | CCN Văn Lãng | Huyện Văn Lãng |
| 20 | CCN Văn Lãng 2 | Huyện Văn Lãng |
| 21 | CCN Bắc Sơn 2 | Huyện Bắc Sơn |
| 22 | CCN số 1 Kháng Chiến | Huyện Tràng Định |
| 23 | CCN Tân Văn | Huyện Bình Gia |
| **IV** | **ĐIỆN - NĂNG LƯỢNG** | |
| 1 | Nhà máy điện gió Cao Lộc | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình |
| 2 | Nhà máy điện gió Bình Gia | Các huyện: Bình Gia, Văn Lãng |
| 3 | Nhà máy điện gió Đình Lập | Huyện Đình Lập |
| 4 | Nhà máy điện gió Văn Quan | Các huyện: Văn Quan, Cao Lộc |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 5 | Nhà máy điện gió Đình Lập 5 | Các huyện: Đình Lập, Lộc Bình |
| 6 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1 | Huyện Đình Lập |
| 7 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1.1 | Huyện Đình Lập |
| 8 | Nhà máy điện gió Chi Lăng | Các huyện: Chi Lăng, Lộc Bình |
| 9 | Nhà máy điện gió Lộc Bình | Các huyện: Lộc Bình, Chi Lăng |
| 10 | Nhà máy điện gió Văn Quan 1 | Huyện Văn Quan |
| 11 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1 | Huyện Cao Lộc |
| 12 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1.1 | Huyện Cao Lộc |
| 13 | Nhà máy điện gió Đình Lập 4 | Huyện Đình Lập |
| 14 | Nhà máy điện gió Hữu Kiên | Huyện Chi Lăng |
| 15 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 1 | Huyện Lộc Bình |
| 16 | Nhà máy điện gió Thăng Long 3 | Huyện Chi Lăng |
| 17 | Nhà máy điện gió Mẫu Sơn | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình |
| 18 | Nhà máy điện gió Văn Lãng 1 | Huyện Văn Lãng |
| 19 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 3 | Huyện Lộc Bình |
| 20 | Nhà máy điện gió Ái Quốc | Huyện Lộc Bình |
| 21 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 3 | Huyện Cao Lộc |
| 22 | Nhà máy điện gió Phabaco - Lộc Bình | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình |
| 23 | Thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6) | Các huyện: Văn Quan, Văn Lãng |
| 24 | Thủy điện Tràng Định 2 | Huyện Tràng Định |
| 25 | Thủy điện Bắc Giang (Vằng Puộc) | Huyện Bình Gia |
| 26 | Thủy điện Đèo Khách (Tân Việt) | Huyện Văn Lãng |
| 27 | Nhiệt điện Na Dương 2 | Huyện Lộc Bình |
| 28 | Điện sinh khối Lạng Sơn | Huyện Lộc Bình |
| 29 | Điện sinh khối Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn |
| **V** | **THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - DỊCH VỤ** | |
| 1 | Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn | Các huyện: Lộc Bình, Cao Lộc |
| 2 | Khu trung tâm du lịch phía Tây Mẫu Sơn | Các huyện: Lộc Bình, Cao Lộc |
| 3 | Khu du lịch sinh thái và khu dân cư mới tại xã Hữu Liên, xã Yên Thịnh | Huyện Hữu Lũng |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 4 | Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi In | Huyện Đình Lập |
| 5 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Emer Hill | TP Lạng Sơn |
| 6 | Dự án Khách sạn - sân gôn Hoàng Đồng | TP Lạng Sơn |
| 7 | Khu tổ hợp dịch vụ, sân gôn, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và đô thị | TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc |
| 8 | Khu trung chuyển hàng hóa | Huyện Cao Lộc |
| 9 | Sân gôn chân núi Mẫu Sơn | Huyện Lộc Bình |
| 10 | Sân gôn Hữu Lũng 1 | Huyện Hữu Lũng |
| 11 | Sân gôn Quảng Lạc | TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc |
| 12 | Sân gôn Chi Lăng | Huyện Chi Lăng |
| **VI** | **Y TẾ** | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa tư nhân | TP Lạng Sơn |
| 2 | Bệnh viện đa khoa Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng |
| **VII** | **KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ** | |
| 1 | Khu đô thị sinh thái Nà Chuông - Bình Cằm | TP Lạng Sơn |
| 2 | Khu đô thị mới Mai Pha | TP Lạng Sơn |
| 3 | Khu đô thị mới nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Mai Pha - Yên Trạch | Huyện Cao Lộc, TP Lạng Sơn |
| 4 | Khu đô thị phía Đông, thị trấn Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng |
| 5 | Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng |
| 6 | Khu Đô thị Hoàng Đồng | TP Lạng Sơn |
| 7 | Khu dân cư khối III thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc | Huyện Cao Lộc |
| 8 | Khu đô thị mới Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng |
| 9 | Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn | Huyện Lộc Bình |
| 10 | Khu hành chính - đô thị thị trấn Đồng Đăng | Huyện Cao Lộc |
| 11 | Khu đô thị sinh thái Yên Trạch, huyện Cao Lộc | Huyện Cao Lộc |
| 12 | Khu đô thị sinh thái Sông Thương | Huyện Hữu Lũng |
| 13 | Khu đô thị Green Garden | TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc |
| 14 | Khu đô thị Mỹ Sơn | TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc |
| 15 | Khu dân cư Hồ Sơn 1 | Huyện Hữu Lũng |
| 16 | Khu dân cư Hồ Sơn 3 | Huyện Hữu Lũng |
| 17 | Khu dân cư mới tại thôn Na Hoa, xã Sơn Hà | Huyện Hữu Lũng |
| 18 | Khu dân cư Phía Nam, thị trấn Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng |
| 19 | Khu dân cư mới xã Sơn Hà | Huyện Hữu Lũng |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 20 | Khu đô thị mới Đông Kinh | TP Lạng Sơn |
| 21 | Dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình | Huyện Lộc Bình |
| 22 | Khu dân cư Nà Nghiều, xã Đại Đồng | Huyện Tràng Định |
| **VIII** | **NGHĨA TRANG** | |
| 1 | Công viên nghĩa trang | Huyện Cao Lộc |
| 2 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Chi Lăng |
| 3 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Hữu Lũng |
| 4 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Lộc Bình |
| **IX** | **CẤP NƯỚC** | |
| 1 | Nhà máy nước Lawaco | Huyện Hữu Lũng |
| 2 | Dự án cấp nước từ Hồ Bản Lải | Huyện Lộc Bình |

***Ghi chú:***

*1. Đối với các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư, đã quyết định đầu tư và các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có): Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn rà soát, cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án.*

*Đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án: Chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.*

*2. Việc đầu tư các dự án hạ tầng cấp điện (mục A, phần II) và điện - năng lượng (mục C, phần IV) phải căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

*3. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.*

*4. Các công trình, dự án đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đầu tư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia và Quy hoạch vùng được phê duyệt./.*

**Phụ lục XXV**

**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên bản đồ | Tỷ lệ |
|---|---|---|
| 1 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 2 | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 3 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 4 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 5 | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 6 | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 7 | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 8 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng